

**Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn,  
Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

**Dự án Quy hoạch Tổng thể  
về  
Nâng cao Điều kiện Cuộc sống Nông thôn  
trong  
Khu vực Miền núi Tây Bắc Việt Nam**

**Báo cáo Cuối cùng  
Tóm tắt**

**Tháng 9 năm 2008**

**Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản**

---

**Công ty TNHH Nippon Koei  
Công ty Tư vấn Quốc tế Sanyu**

## LỜI NÓI ĐẦU

Theo yêu cầu của Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Chính phủ Nhật Bản đã quyết định tiến hành nghiên cứu “Quy hoạch Tổng thể Nâng cao Điều kiện sống Nông thôn Khu vực miền núi Tây Bắc Việt Nam” và giao cho Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) thực hiện.

JICA đã cử Đoàn Nghiên cứu đứng đầu là Ông KOYAMA Masayuki của công ty NIPPON KOEI sang Việt Nam tiến hành nghiên cứu từ tháng 01 năm 2007 đến tháng 08 năm 2008. Đoàn nghiên cứu đã tiến hành các khảo sát cùng với nhóm cán bộ đối tác của phía Việt Nam và tổ chức nhiều cuộc thảo luận với các cán bộ có liên quan của Chính phủ Việt Nam. Khi quay về Nhật Bản, nhóm nghiên cứu tiếp tục thực hiện các nghiên cứu bổ xung và cuối cùng bản báo cáo của nghiên cứu đã được hoàn thành.

Tôi hy vọng rằng cuốn báo cáo này sẽ có những đóng góp tích cực vào quá trình phát triển nông thôn tại khu vực miền núi Tây Bắc và theo đó góp phần vào công cuộc giảm nghèo của Việt Nam.

Tôi xin bày tỏ sự cảm ơn và đánh giá cao về sự hợp tác chặt chẽ của các cán bộ có liên quan của Chính phủ Việt Nam đối với Đoàn nghiên cứu.

Tháng 09 năm 2008

NAKAGAWA, Hiroaki  
Trưởng Đại diện Văn phòng Việt Nam  
Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản

Tháng 9 năm 2008

Ông NAKAGAWA Hiroaki  
Trưởng Đại diện Văn phòng tại Việt nam  
Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật bản

Thưa Ngài,

### THƯ CHUYỂN GIAO

Chúng tôi hân hạnh đệ trình sau đây Báo cáo Cuối cùng về Nghiên cứu Quy hoạch Tổng thể Cải thiện Điều kiện Sống Nông thôn tại Khu vực Miền núi Tây bắc Việt Nam. Nghiên cứu nhằm vào (1) chuẩn bị một Quy hoạch Tổng thể cho bốn tỉnh trong Khu vực, gồm Lai Châu, Điện Biên, Sơn La và Hòa Bình, (2) hình thành các Kế hoạch Hành động cho các chương trình ưu tiên được chọn ra từ Quy hoạch Tổng thể và (3) chuyển giao kiến thức cho các đối tác Việt Nam. Báo cáo này trình bày các kết quả thu được thông qua các hoạt động nghiên cứu tại cả Việt nam và Nhật bản trong hơn 20 tháng từ tháng Một năm 2007 tới tháng Tám năm 2008.

Có một hiểu biết chung là Khu vực còn bị tụt lại sau sự phát triển kinh tế quốc dân mau lẹ tại Việt nam trong những năm gần đây. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa rằng Khu vực bị hạn chế với các tiềm năng phát triển. Nghiên cứu đã đánh giá chính xác những hạn chế, nhu cầu phát triển và triển vọng tương lai của Khu vực.

Quy hoạch Tổng thể được hình thành theo tám chiến lược, bao gồm Xúc tiến Nông nghiệp Định hướng Thị trường, Cải thiện An ninh Lương thực, Đổi mới và Đa dạng hóa Nguồn Thu nhập, Bảo tồn Môi trường và Phát triển Năng lượng Sinh khối, Phát triển Cung cấp Nước và Thủy lợi, Phát triển Đường Nông thôn, Điện khí hóa Nông thôn và Phát triển Năng lực.

Chúng tôi hy vọng rằng Quy hoạch Tổng thể sẽ góp phần cải thiện thu nhập của nông dân và mức sống và phát triển hơn nữa kinh tế trong khu vực.

Chúng tôi mong muốn bày tỏ sự đánh giá cao và thái độ chân thành của chúng tôi đối với các quan chức những người đã thể hiện sự hỗ trợ to lớn và hợp tác của mình đối với Đoàn Nghiên cứu JICA, đặc biệt là các Ủy ban Nhân dân Tỉnh và Bộ Nông nghiệp Phát triển Nông thôn. Chúng tôi cũng xin ghi nhận sự hỗ trợ và những lời khuyên giá trị của các quan chức thuộc cơ quan của ngài và Đại sứ quán Nhật bản tại Việt nam trong thời gian Nghiên cứu .

Kính thư,

Masayuki KOYAMA  
Trưởng đoàn Nghiên cứu JICA  
Nghiên cứu Tổng thể về Cải thiện Điều kiện Sống Nông thôn tại Khu vực Miền núi Tây bắc Việt nam

## Ảnh Nghiên cứu (1/3)



Ban Chỉ đạo Hợp về Báo cáo Đầu tiên (Bộ NNPTNT, 13/2/07)



Thảo luận về Báo cáo Đầu tiên (Sở NNPTNT, Điện Biên)



Thảo luận về Báo cáo Đầu tiên (Sở NNPTNT, Sơn La)



Thảo luận về KHPTX (Hòa Bình, 10/3/07)



Giải trình Báo cáo Tiến độ với UBND tỉnh (Lai Châu, 7/07)



Trao đổi quan điểm về KHPTX (xã Mường Phăng)



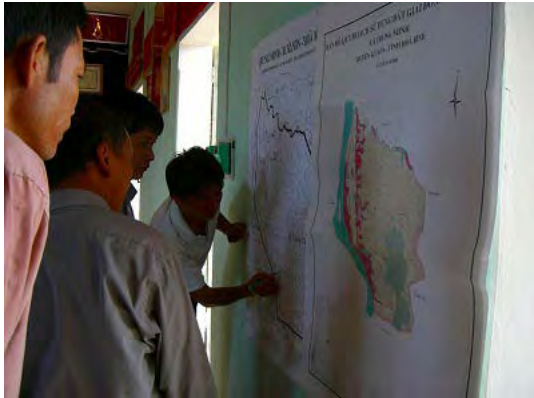
Cuộc họp Ban Chỉ đạo về BCTĐ -1 (Viện OHTKNT, 7/9/07)



Qua phà trên sông Đà (Sơn La)



## Ảnh Nghiên cứu (2/3)



Quy hoạch Sử dụng Đất tại Hội thảo KHPTX (Trung Minh)



Đại diện Bàn phân tích vấn đề (Trung Minh)



Hội thảo rà soát KHPTX (Hoa Binh, 24/11/08)



Thảo luận nhóm về KHPTX (Hoa Binh, 25/11/08)



Kiểm tra thực địa Hạ tầng Nông thôn (xã Ma Quai)



Đi bộ ở xã vùng xa (Lai Châu)



Bản điển hình ở các khu vực miền núi (Ma Quai)



Nhuộm vải chàm truyền thống của người Dao



Ảnh Nghiên cứu (3/3)



Cánh đồng lúa bậc thang gần Điện Biên Phủ



Thủy điện quy mô nhỏ bánh xe quay nước (h. Điện Biên)



Thung lũng dọc quốc lộ 6 (Sơn La-Hòa Bình)



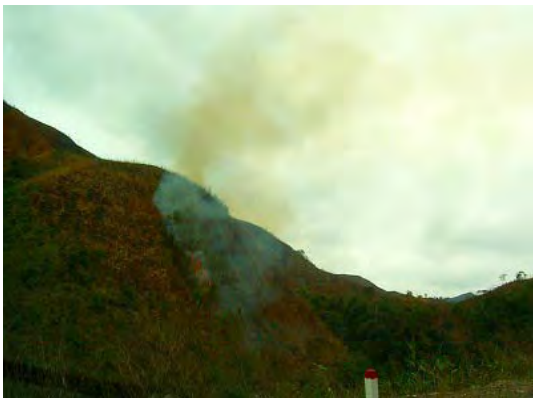
Tập quán thu hoạch lúa (Điện Biên, 9/07)



Nuôi trâu ở khu vực miền núi (Lai Châu)



Đồng lúa ở khu vực miền núi (Lai Châu)



Tập quán đốt nương làm rẫy trồng lúa, ngô nương (3/07)



Trồng chè xuất khẩu (Lai Châu)

Nghiên cứu Quy hoạch Tổng thể Cải thiện Điều kiện  
Cuộc sống Nông thôn ở Khu vực Miền núi Tây Bắc Việt Nam

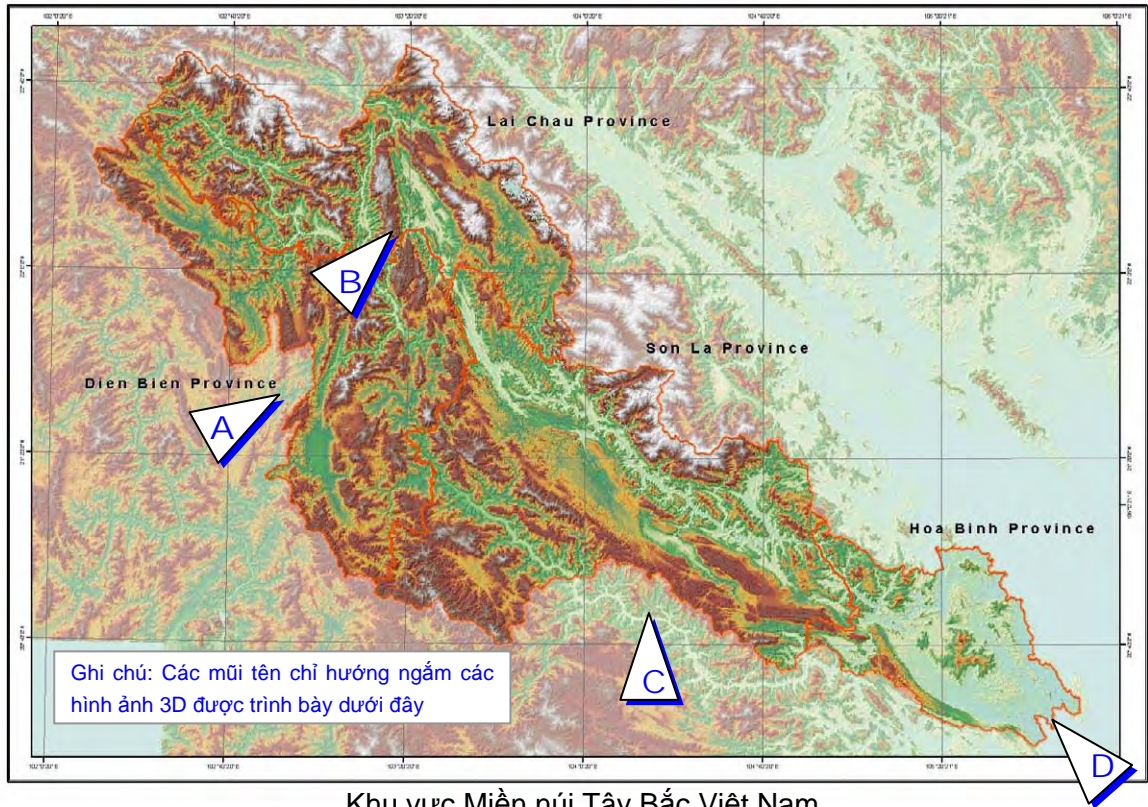
Tóm tắt

1. Mục tiêu của Nghiên cứu .....	1
2. Cơ sở Chính sách.....	1
3. Tầm nhìn Khu vực.....	2
4. Nền Kinh tế Khu vực .....	3
5. Cơ sở Hạ tầng Nông thôn.....	7
6. Chương trình Giảm Nghèo.....	9
7. Phân tích Vấn đề và Nhu cầu Phát triển.....	10
8. Quy hoạch Tổng thể .....	10
9. Kế hoạch Hành động .....	20
10. Xem xét Môi trường và Xã hội .....	28
11. Đánh giá Quy hoạch Tổng thể.....	29
12. Khuyến nghị .....	32



BẢN ĐỒ VỊ TRÍ KHU VỰC NGHIÊN CỨU

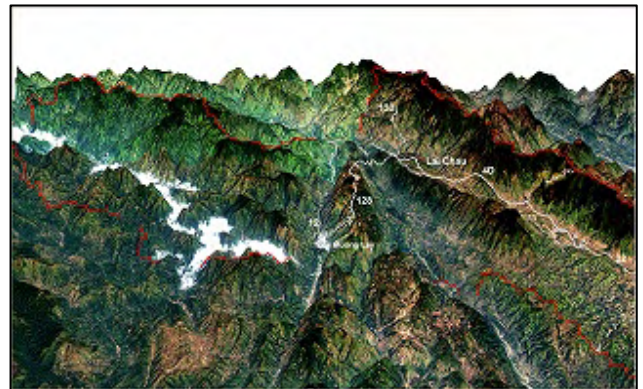




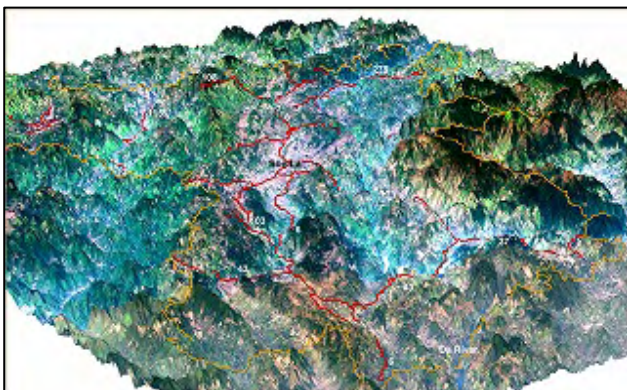
Khu vực Miền núi Tây Bắc Việt Nam



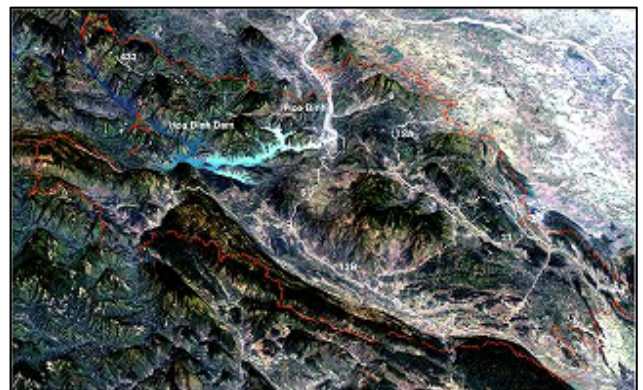
A. Tỉnh Điện Biên



B. Tỉnh Lai Châu



C. Tỉnh Sơn La

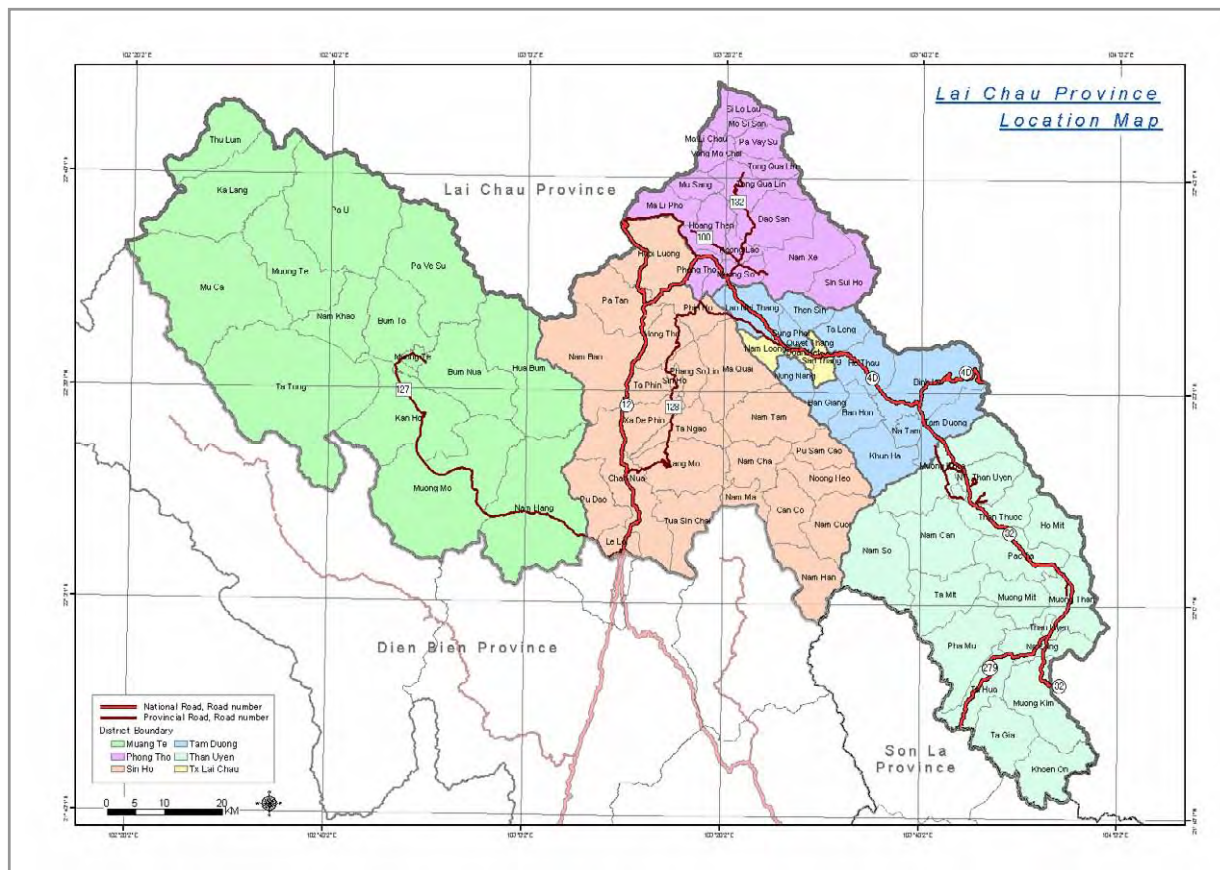


D. Tỉnh Hòa Bình



## Sơ lược về Khu vực Miền núi Tây Bắc

Mục	Mô tả	Nguồn
1. Vị trí địa lý	Vĩ độ 20°20'B~22°40'B, Kinh độ 102°40'~102°50'Đ	
2. Diện tích đất đai	37,533 km <sup>2</sup> (11,3% diện tích đất cả nước)	Thống kê nông nghiệp 4 tỉnh 2007
3. Đơn vị Hành chính	Các tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La và Hòa Bình bao gồm 2 thành phố, 3 thị xã, 33 huyện và 608 xã (tháng 8/2008)	Khảo sát phỏng vấn tại Tỉnh
4. Dân số	2,65 triệu (3,1% dân số cả nước) với mật độ 71 người/km <sup>2</sup> (mật độ trung bình cả nước là: 257 người/km <sup>2</sup> )	Thống kê nông nghiệp 4 tỉnh 2007
5. Dân tộc thiểu số	Xấp xỉ 80% dân số khu vực (tỷ lệ trung bình cả nước: 26.0%)	Ủy ban Dân tộc, Phòng Thống kê
6. Các nhóm dân tộc	Thái(33%), Hmông(23%), Kinh(20%) Lai Châu:20 nhóm, Điện Biên:22, Sơn La:12, Hòa Bình:7	Ủy ban Dân tộc, Phòng Thống kê
7. Hiện trạng sử dụng đất	Đất nông nghiệp (60%), nhà cửa và đất công (3%), đất không sử dụng (36%)	Niên giám thống kê Việt Nam 2005
8. Địa hình	Đất thích hợp (dưới 30% đất dốc): 40%	ASTER với kích cỡ pixel là 15m x 15m với sự trợ giúp của phần mềm GIS
9. GDP Tỉnh (so với GDP Khu vực)	US\$6,67 tỷ (1.3% GDP)	Thống kê nông nghiệp 4 tỉnh 2005
10. GDP bình quân đầu người	US\$259(trung bình quốc gia: US\$634)	Thống kê nông nghiệp 4 tỉnh 2005
11. Thu nhập bình quân đầu người	Thu nhập hàng tháng bình quân đầu người của Khu vực thấp nhất Việt Nam. Trung bình quốc gia đạt: 636.500 VND tính cho 63 tỉnh Lai Châu: 273.000 VND (xếp thứ 64), Điện Biên: 305.000 VND (thứ 63), Sơn La: 394.000 VND (thứ 61), Hòa Bình: 416.000 VND (thứ 55)	Khảo sát mức sống hộ 2006
12. Tỷ trọng GDP các ngành	Cơ bản:44%, Thứ cấp:22%, Tam cấp:34%	Thống kê nông nghiệp 4 tỉnh 2005
13. Dân số theo ngành kinh tế	Cơ bản:338,700, Thứ cấp:16,500, Tam cấp:44,300	Thống kê nông nghiệp 4 tỉnh 2005
14. Quy mô gia đình	5,15 người mỗi hộ; trung bình cả nước:4,36 người mỗi hộ	Khảo sát mức sống hộ 2004
15. Tỷ lệ nghèo	49%, trung bình cả nước: 15.9%(TWB-GSO)	Khảo sát mức sống hộ 2006
16. Tỷ lệ biết chữ (tiếng Việt)	78%, trung bình cả nước: 98%	Hợp tác Giáo dục Quốc tế (ĐH Hiroshima) 2007
17. Điều kiện giáo dục	Số trường tiểu học và trung học: 1.397 Tỷ lệ nhập học: tiểu học 91% (2002) và trung học 72%	Báo cáo Phát triển Việt Nam 2005
18. Điều kiện Y tế	Bệnh viện : Lai Châu:8,Điện Biên:8, Sơn La:14, Hòa Bình:13	Khảo sát phỏng vấn tại Tỉnh
19. Cung gạo bình quân đầu người	137kg(gạo đã xát), trung bình cả nước: 168kg	Thống kê nông nghiệp 4 tỉnh
20. Tiếp cận nước sinh hoạt	53.2%, trung bình cả nước: 57.7%	Chương trình Nước sạch và Vệ sinh Môi trường Nông thôn 2005
21. Tiếp cận điện	67.5%, trung bình cả nước: 88.0%	Chiến lược phát triển ngành điện: Quản lý tăng trưởng và cải cách. Ngân hàng Thế giới, 2006
22. Mật độ đường / 1.000 người (km)	Lai Châu: 2,71, Điện Biên: 2,54, Sơn La: 1,80, Hòa Bình: 4,75	Báo cáo quy hoạch tổng thể phát triển giao thông đường bộ của, và Niên Giám Thống Kê 2006
23. Truyền thông	Số xã có bưu điện: 47%, trung bình cả nước: 63%	Tăng cường tiếp cận hạ tầng cơ sở (Tháng 6/2002)
24. Trồng trọt	Lúa : 540.676 tấn (tỷ trọng so với Việt Nam 1,5%) Ngô : 402.448 tấn (10,7%) Chè : 24.817 tấn (23,2%) Cà phê : 3.369 tấn (0,4%) Mía : 549.727 tấn (3,7%)	Niên giám thống kê Việt Nam 2005
25. Số lượng vật nuôi (con)	Bò: 198.900, Trâu: 425.900, Lợn: 1.146.300, Gia cầm: 7.965.200 Tỷ trọng so với Việt Nam: 16% trâu và 3% các loại khác	Thống kê nông nghiệp 4 tỉnh (2005)
26. Thủy sản	6.988 tấn, tỷ trọng so với Việt Nam:0.2%	Thống kê nông nghiệp 4 tỉnh 2005
27. Doanh nghiệp	Số doanh nghiệp: 1.044 (Tỷ trọng so với Việt Nam: 1%) Đầu tư: 1.966 tỷ VND (Tỷ trọng so với Việt Nam: 0,3%) Nhân viên: 51.000 (Tỷ trọng so với Việt Nam: 1%) Doanh số thuần: 1.719 tỷ VND (Tỷ trọng so với Việt Nam: 0,3%)	Thống kê nông nghiệp 4 tỉnh 2005
28. Thương mại biên giới	Thương mại với Trung Quốc: US\$3,7 triệu, Lào:US\$0,26 triệu	Báo cáo Tình hình Mậu dịch biên giới Tây Bắc Việt Nam, JICA Việt Nam 2007



Tỉnh Lai Châu nằm ở cực bắc của Khu vực Tây Bắc, có diện tích 9.112 km<sup>2</sup>. Dân số là 331.000 người và mật độ là 36 người/ km<sup>2</sup>, thấp nhất trong các tỉnh của Khu vực (Mật độ dân số toàn Khu vực là 71 người/ km<sup>2</sup>). Đồng bào thiểu số trong tỉnh bao gồm Thái (chiếm 35% dân số), H' Mông (21%), Kinh (13%), Dao (12%) và Hà Nhì (5%). Tám mươi sáu phần trăm (86%) lực lượng lao động làm nông nghiệp. GDP theo đầu người năm 2005 là US\$212.

Đường từ Hà Nội đi Lai Châu, qua Hòa Bình và Sơn La, có chiều dài 550 km (Quốc lộ No. 6, 279 và 32). Một cách khác đi Lai Châu là chuyến bay từ Hà Nội đi Điện Biên Phủ, và đi Quốc lộ số 12 tới Lai Châu. Cả hai cách đi này, thì các con đường miền núi đều cản trở cho vận chuyển hàng hóa thuận tiện, đây là trở ngại lớn cho phát triển trong khu vực.

Nhiều ngọn núi của Lai Châu có độ cao trên 2.000m, làm cho độ cao trung bình tại đây khá lớn. Sáu mươi chín phần trăm (69%) diện tích tỉnh có độ cao từ 500 đến 1.500m trên mực nước biển. Sáu mươi bảy phần trăm (67%) diện tích có độ dốc trên 30. Tỉnh có địa hình gồ ghề nhất trong Khu vực. Hầu hết diện tích tỉnh nằm trong lưu vực sông Đà. Bảo tồn lưu vực là một vấn đề cấp bách vì lý do a) diện tích rừng chỉ còn 37%, thấp nhất nhất trong các tỉnh thuộc Khu vực và b) 30% diện tích toàn tỉnh là thảm thực vật rải rác có nguy cơ xói mòn đất cao.

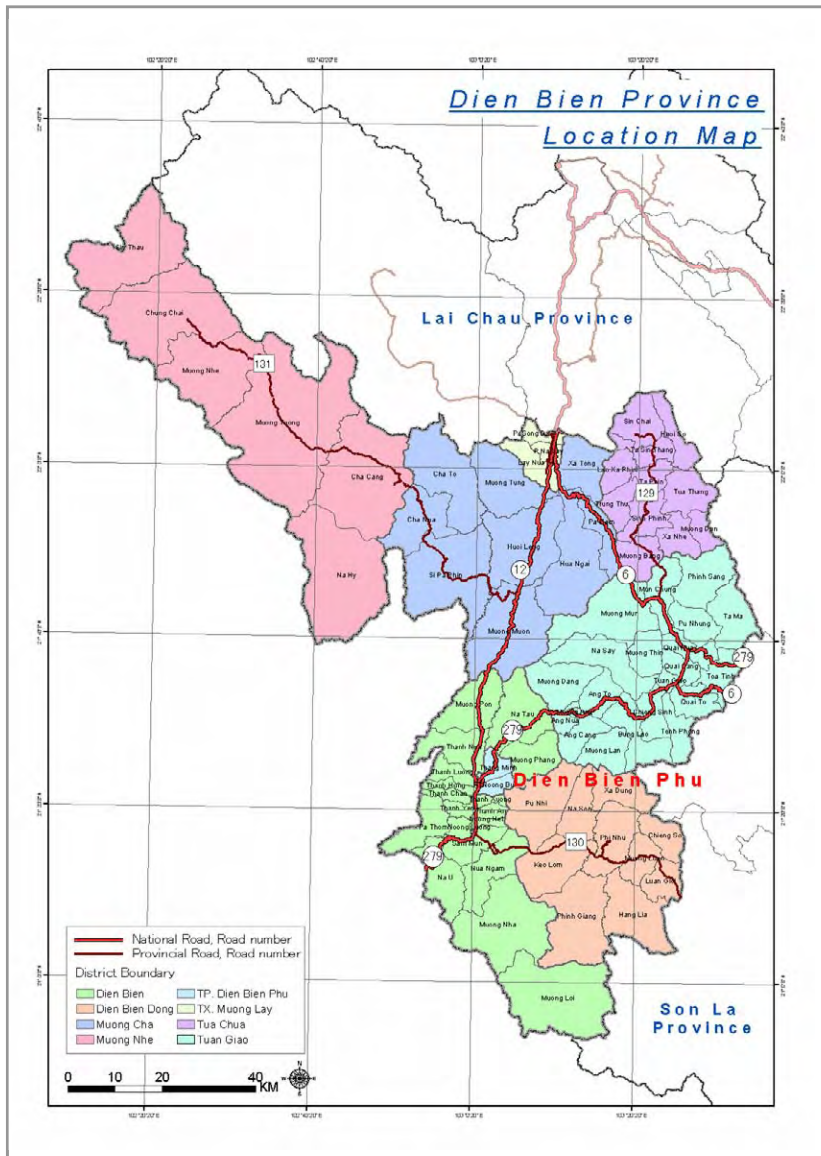
GDP toàn tỉnh năm 2005 là 1.058 tỷ VND, chiếm khoảng 10% tổng GDP toàn Khu vực. Lai Châu phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp do ngành nông nghiệp chiếm tới 46% GDP toàn tỉnh. Diện tích gieo trồng chiếm 8% (78.000 ha) diện tích toàn Khu vực. Trong diện tích gieo trồng thì ruộng nương là 57.000 ha, ruộng lúa 14.000 ha và vườn 7.000 ha, lần lượt là 73%, 18% và 9%.

Tổng lượng thóc và lúa nương là 93.000 tấn vào năm 2005. Con số này tương đương với 192 kg gạo trên đầu người. So với số trung bình toàn quốc 168 kg, thì con số này cao hơn. Một số nơi trong tỉnh bị thiếu gạo mà phải bổ sung bằng ngô và cây có củ. Cây trồng có giá trị chủ yếu là chè với diện tích gieo trồng là 4.200 ha; lớn nhất trong các tỉnh trong Khu vực. Một số loại chè sản xuất tại Lai Châu đã thành công tạo nên thương hiệu.



Thị xã Lai Châu (cao độ 900m)





Tỉnh Điện Biên được thành lập từ năm 2004. Trước đó, tỉnh là một phần của tỉnh Lai Châu. Tỉnh có diện tích 9.563 km<sup>2</sup>. Dân số là 468.000 người mật độ dân số thấp (49 người/km<sup>2</sup>). (Mật độ dân số Khu vực là 71 người/ km<sup>2</sup>). Đồng bào dân tộc bao gồm Thái (40% dân số tỉnh), H'Mông (31%), Kinh (20%), Khơ Mú (4%) và Lào (1%). Bảy mươi chín phần trăm (79%) lực lượng lao động làm nông nghiệp. GDP theo đầu người năm 2005 là 273 US\$, cao nhất trong các tỉnh của Khu vực.

Đường từ Hà Nội tới Điện Biên, đi qua Hòa Bình và Sơn La, có chiều dài 470 km (Quốc lộ 6 và 279). Mất khoảng một giờ đi máy bay tới Điện Biên Phủ (2 chuyến trong ngày), và tỉnh được hưởng điều kiện tiếp cận tốt nhất. Vào khoảng 200.000 du khách Việt Nam và nước ngoài hàng năm tới Điện Biên Phủ để thăm quan các di tích lịch sử.

Giống như Lai Châu, tỉnh có độ cao lớn. Chín mươi một phần trăm (91%) diện tích tỉnh ở độ cao từ 500 tới 1.500 m trên mực nước biển. Năm mươi tư phần trăm (54%) diện tích có độ dốc trên 30 độ. Tỉnh có ba sông chính kể cả sông Đà. Vào khoảng 60% diện tích tỉnh nằm

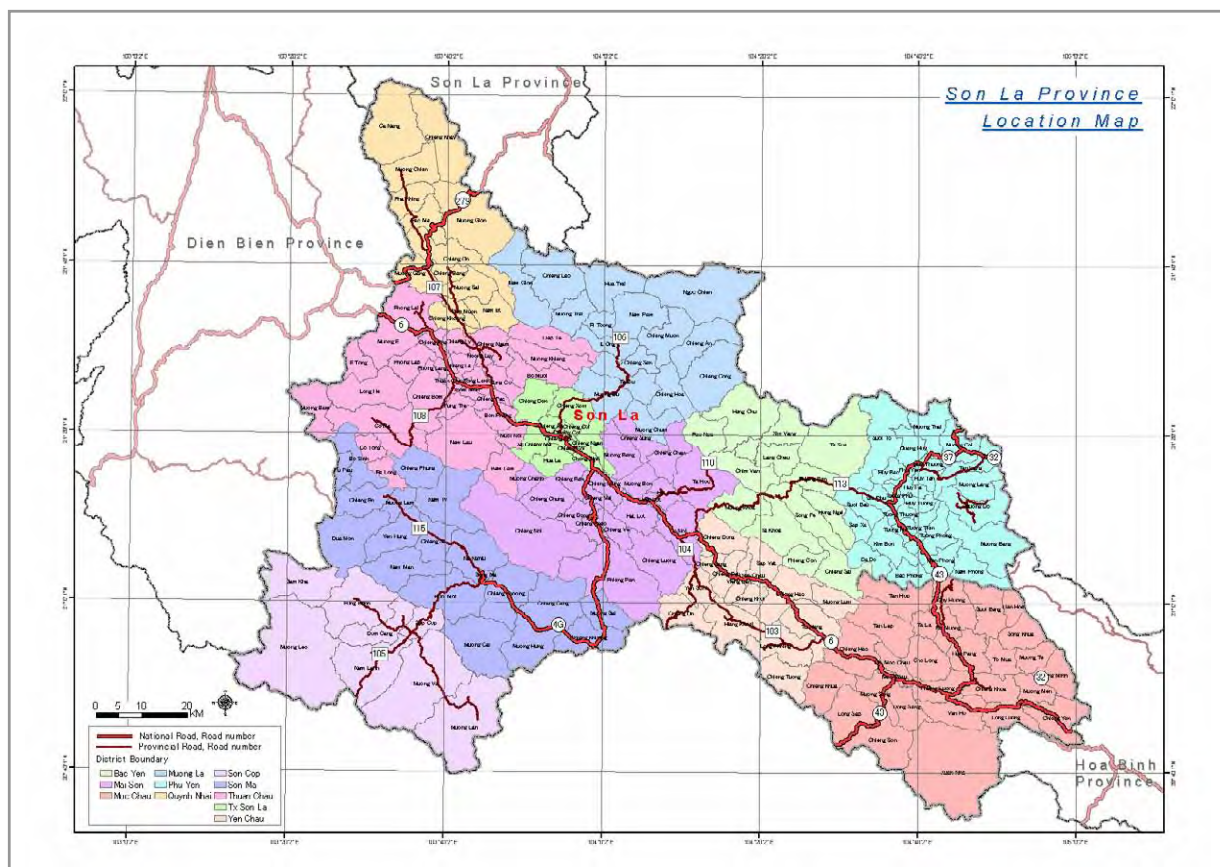
trong lưu vực sông Đà. Sông Mã và sông Nura, là nhánh của sông Mê Kông, bắt nguồn từ tỉnh. Bảo tồn khu vực đầu nguồn là vấn đề cấp thiết vì tỷ lệ diện tích rừng chỉ còn 39 %.

GDP của tỉnh năm 2005 là 1.951 tỷ VND, tương đương 18% tổng GDP của Khu vực. Ngành công nghiệp cơ bản chiếm khoảng 37% GDP. Đây là tỉnh ít lệ thuộc nông nghiệp nhất trong các tỉnh thuộc Khu vực. Diện tích gieo trồng chiếm 12% (118.000 ha) toàn tỉnh. Trong các diện tích gieo trồng thì ruộng nương 100.000 ha, ruộng lúa 14.000 ha và vườn v.v.v 4.000 ha, tỷ lệ lần lượt là 85%, 12% và 3%.

Tổng lượng thóc và lúa nương năm 2005 là 128.000 tấn. Con số này tương đương 185 kg gạo theo đầu người, vượt trên mức trung bình toàn quốc là 168 kg. Một số nơi trong tỉnh bị thiếu gạo phải bổ sung bằng ngô và cây có củ. Có nhiều loại cây công nghiệp như chè, cà phê và đậu đang được canh tác. Gạo Điện Biên là đặc sản nổi tiếng của tỉnh.



Thành phố Điện Biên Phủ (cao độ 450m)



Sơn La là tỉnh lớn nhất trong Khu vực Tây Bắc, có diện tích 14.174 km<sup>2</sup>. Dân số là 1,024 triệu người. Cả dân số và diện tích đều bằng 38% của toàn Khu vực. Mật độ dân số là 72 người/ km<sup>2</sup>. (Mật độ dân số toàn Khu vực là 71 người/ km<sup>2</sup>). Dân tộc thiểu số trong tỉnh bao gồm Thái (55% dân số toàn tỉnh), Kinh (17%), H' Mông (13%), và Mường (8%). Tám mươi bảy phần trăm (87%) lực lượng lao động làm nông nghiệp. GDP theo đầu người năm 2005 là 266 US\$.

Đường đi từ Hà Nội tới Sơn La, đi qua Hòa Bình, có chiều dài 315 (Quốc lộ No. 6). Huyện Mộc Châu nằm ở cực bắc của Tỉnh cách Hà Nội 200 km (5 giờ đi ô tô).

So với Lai Châu và Điện Biên, thì độ cao của Sơn La thấp hơn. Bảy mươi phần trăm (70%) diện tích Tỉnh nằm giữa độ cao 100 và 1.000m trên mực nước biển. Tỉnh có địa hình gồ ghề giống như Lai Châu và Điện Biên. Năm mươi bảy phần trăm (57%) diện tích đất có độ dốc trên 30 độ. Trong tỉnh có 2 sông chính. Sáu mươi tư phần trăm (64%) diện tích tỉnh nằm trong lưu vực sông Đà còn 35% trong lưu vực sông Mã.

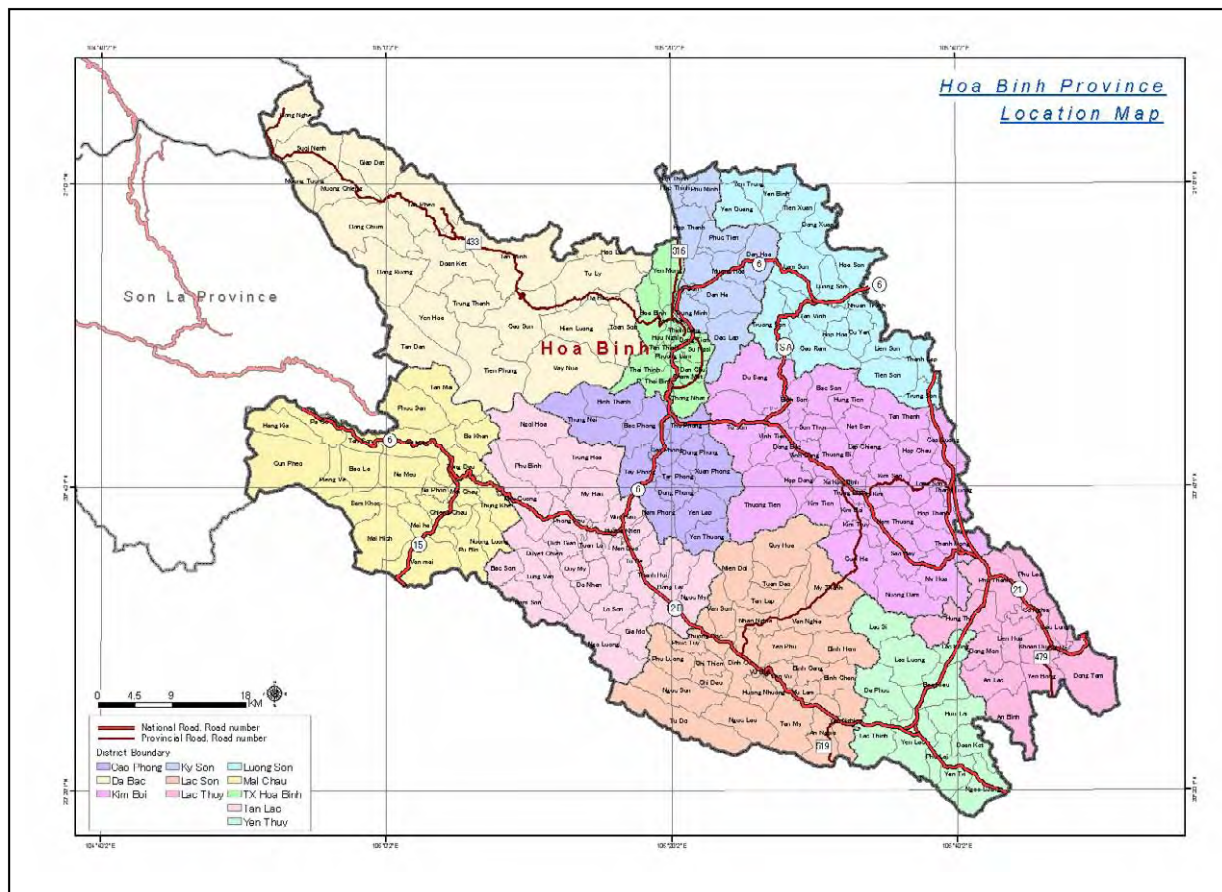
GDP toàn tỉnh năm 2005 là 4.177 tỷ VND, tương đương 39% tổng GDP toàn Khu vực. Ngành công nghiệp cơ bản chiếm 43% của GDP. Tỉnh vẫn còn phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp. Diện tích gieo trồng chiếm 18% (254.000 ha) toàn tỉnh. Trong diện tích gieo trồng ruộng nương 198.000 ha, ruộng lúa 14.000 ha và vườn 42.000 ha, tỷ lệ lần lượt là 78%, 6% và 16%. Trong khi tỷ lệ ruộng nương khá thấp thì tỷ lệ diện tích vườn lại khá cao.

Tổng sản lượng thóc và lúa nương năm 2005 là 128.000 tấn. Con số này tương đương 85 kg gạo theo đầu người, chỉ bằng 51% của trung bình toàn quốc là 168 kg. Lượng sản xuất gạo theo đầu người thấp là do phân bố không cân đối về tài nguyên đất và nước, tức là khả năng mở rộng ruộng lúa là bị hạn chế. Ngô là cây trồng được canh tác thay thế lúa. Lượng sản xuất ngô trong tỉnh là 288.000 tấn, tương đương 57% của toàn Khu vực. Các cây trồng công nghiệp chủ yếu là chè, cà phê, bông, đậu, v.v. Huyện Mộc Châu nổi tiếng nhất về nông nghiệp trong tỉnh không chỉ có chè mà còn sản phẩm sữa và rau cao cấp cho thị trường Hà Nội.



Thị xã Sơn La (cao độ 550m)





Hòa Bình có diện tích 4.684 km<sup>2</sup> tương đương 12% của toàn Khu vực Tây Bắc. Dân số là 830.000 với mật độ dân số rất cao 177 người/km<sup>2</sup>. (Mật độ dân số toàn Khu vực là 71 người/km<sup>2</sup>). Dân tộc thiểu số trong tỉnh bao gồm Mường (63% dân số toàn tỉnh), Kinh (28%), Thái (3%), và Dao (2%). Tám mươi hai phần trăm (82%) lực lượng lao động làm nông nghiệp. GDP theo đầu người năm 2005 là 262 US\$.

Đường từ Hà Nội đi Hòa Bình dài 85 km (Quốc lộ 6). Đi ô tô mất 2 giờ tới Hòa Bình, tỉnh dự kiến sẽ phát triển thành các vùng vệ tinh của vùng kinh tế Hà Nội.

So với ba tỉnh khác trong Khu vực thì Hòa Bình có độ cao thấp hơn. Bảy mươi bảy phần trăm (77%) diện tích tỉnh thuộc độ cao từ 101 tới 500m trên mực nước biển. Chỉ có 34% diện tích là đất dốc trên 30 độ, môi trường tự nhiên tại đây rất khác so với các tỉnh khác. Tỉnh có ba sông chính, sông Đà, sông Mã và sông Bôi. Tám mươi chín phần trăm (89%) diện tích tỉnh thuộc lưu vực sông Đà và phần còn lại thuộc lưu vực sông Hồng. Tỷ lệ rừng che phủ là 44 %, cao nhất trong các tỉnh thuộc Khu vực. Tỉnh có 66.000 ha rừng nhân tạo (Tổng số diện tích rừng nhân tạo trong Khu vực là 124.000 ha).

GDP của tỉnh năm 2005 là 3.389 tỷ VND, tương đương 32% tổng GDP toàn Khu vực. Ngành công nghiệp cơ bản chiếm 46% GDP. Phụ thuộc vào nông nghiệp còn rất lớn. Đất canh tác dưới 8 độ chiếm 24% (113.000 ha) của toàn tỉnh. Diện tích canh tác hiện tại là 100.000 ha, chiếm 21% diện tích tỉnh. Như vậy, việc mở rộng đất nông nghiệp bị hạn chế. Trong diện tích canh tác ruộng nương 59.000 ha, ruộng lúa 20.000 ha và vườn 21.000 ha, tỷ lệ lần lượt là 59%, 20% và 21%. Tỷ lệ ruộng lúa và vườn là lớn.

Tổng lượng thóc và lúa nương của Hòa Bình năm 2005 là 192.000 tấn. Con số này tương đương 153 kg gạo, bằng 91% mức trung bình toàn quốc là 168 kg. Mía là cây trồng chủ yếu của Hòa Bình. Tổng lượng mía là 389.000 tấn bằng 71% tổng lượng mía toàn Khu vực (549.000 tấn).



Cảnh Đẹp Hòa Bình (cao độ 50m)

## 1. Mục tiêu của Nghiên cứu

---

1. Khu vực Miền núi Tây Bắc Việt Nam (sau đây gọi là “Khu vực”) nằm dọc theo biên giới quốc tế với Trung quốc và Lào. Ranh giới hành chính bao gồm bốn (4) tỉnh là Lai Châu, Sơn La, Điện Biên và Hoà Bình, chiếm 37,5 nghìn km<sup>2</sup> hay 11,3% diện tích lãnh thổ quốc gia. Dân số toàn khu vực là 2,65 triệu người, chỉ chiếm 3,1% dân số cả nước. Khu vực có mật độ dân cư thưa thớt, 71 người/km<sup>2</sup> trong khi mật độ dân số trung bình cả nước là 257 người/km<sup>2</sup>. Dân tộc thiểu số chiếm hơn 80% dân số toàn khu vực. Khảo sát Mức sống Hộ 2007 của Tổng Cục Thống kê (GSO) xác nhận tỷ lệ nghèo của Khu vực lần lượt là 39,4% theo chuẩn của Chính phủ và 49% theo tiêu chuẩn quốc tế trên cơ sở lượng calo tiêu thụ hàng ngày. (Mục 1.1)
2. Chính phủ Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi là Chính phủ Việt Nam) đã đề nghị Chính phủ Nhật Bản tiến hành Nghiên cứu Quy hoạch Tổng thể về Cải thiện Điều kiện Sống Nông thôn tại Khu vực Miền núi Tây Bắc Việt Nam (Nghiên cứu). Đáp ứng lời đề nghị chính thức của Chính phủ Việt Nam, Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) đã cử Đoàn Nghiên cứu Chuẩn bị sang Việt Nam và thỏa thuận Phạm vi Công việc (S/W) của Nghiên cứu Quy hoạch Tổng thể cùng với Bộ Nông nghiệp Phát triển Nông thôn (MARD) ngày 6/11/2006. Đoàn Nghiên cứu JICA đã khởi động Nghiên cứu từ tháng 2/2007 và hoàn thành vào tháng 9/2008. (Mục 1.2)
3. Viện Quy hoạch Thiết kế Nông nghiệp (NIAPP) đã phối hợp với Đoàn Nghiên cứu JICA trong công tác thường nhật của Nghiên cứu với vai trò là cơ quan đối tác. Ban Điều hành được tổ chức bao gồm Bộ Kế hoạch Đầu tư (MPI), MARD và NIAPP ở cấp trung ương và Ủy ban Nhân dân tỉnh (PPC), Sở Kế hoạch Đầu tư (DPI) và Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (DARD) ở cấp tỉnh. (Mục 1.4)

## 2. Cơ sở Chính sách

---

4. Việt Nam đã đạt được mức tăng trưởng trung bình hàng năm cao 7.5% trong Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội (SEDP) 5 năm từ 2001 đến 2005. Thu nhập gia đình cũng tăng mức 12.1% hàng năm trong cùng thời kỳ giúp cải thiện đáng kể các chỉ số kinh tế xã hội như Chỉ số Phát triển Con người (HDI). Từ những thành tựu đáng kể đã đạt được, Chính phủ Việt Nam đã lập ra SEDP mới cho giai đoạn 2006-2010 nhằm giảm nghèo hơn nữa đi đôi với phát triển kinh tế. Ưu tiên đặc biệt trong SEDP (2006-2010) gắn với việc cải cách cơ cấu kinh tế, cạnh tranh trong thương mại quốc tế, và cải thiện mất cân bằng nông thôn-thành thị, v.v. (Mục 2.3.2)
5. SEDP (2006-2010) nhấn mạnh việc hiện đại hóa ngành nông nghiệp thông qua việc 1) công nghiệp hóa các khu vực nông thôn trong đó có việc chuyển hướng nguồn nhân lực cho lĩnh vực công nghiệp, 2) thiết lập cơ cấu ngành vững chắc bao gồm an ninh lương



thực, đa dạng hóa cây trồng, mở rộng công nghiệp chăn nuôi, nuôi cá và trồng rừng theo định hướng xuất khẩu, 3) cải thiện kỹ thuật canh tác thông qua việc xây dựng năng lực cho các khuyến nông viên và 4) phát triển thủy lợi. SEDP đặc biệt chú trọng đến sự phát triển cân đối cho Khu vực. Các mục tiêu cụ thể của Khu vực được đặt ra trong SEDP là 1) xúc tiến các cây trồng, hoa quả, cây thảo dược, chăn nuôi gia súc và chế biến... theo định hướng thị trường, 2) điện khí hóa nông thôn áp dụng thủy điện nhỏ và cấp nước an toàn, 3) bảo đảm an ninh cửa khẩu và xúc tiến thương mại biên giới, 4) cải thiện điều kiện sống và thu nhập gia đình cho đồng bào dân tộc thiểu số qua việc phát triển nông nghiệp bền vững. (Mục 2.3.2)

### 3. Tầm nhìn Khu vực

---

6. Nhìn chung, Khu vực còn tụt hậu so với sự phát triển kinh tế hiện nay ở Việt Nam. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa rằng tiềm năng của Khu vực bị hạn chế. Nghiên cứu nhận thấy Khu vực có những đặc điểm thuận lợi và triển vọng từ nhiều góc độ. Từ ý kiến đánh giá của các bên liên quan, những người am hiểu về Khu vực, và thông tin trong nhiều tài liệu khác nhau, Nghiên cứu vạch ra các tầm nhìn cho Khu vực trong tương lai như mô tả trong các đoạn tiếp theo. (Mục 3.1)
7. Tầm nhìn Khu vực 1 - Khu vực Thúc đẩy Năng lượng Sạch: Khu vực có tiềm năng thủy điện lớn và sẽ tiếp tục đóng vai trò quan trọng như nhà cung cấp năng lượng sạch cho cả nước. Có nhiều đập thủy điện thuộc vùng đầu nguồn sông Đà như đập Hòa Bình, đập Sơn La và các đập đã quy hoạch như đập Huổi Quang, đập Bản Chát, đập Nam Nhun... Để bảo đảm sản xuất thủy điện bền vững lâu dài, việc quản lý vùng đầu nguồn sông Đà đang trở nên ngày một cấp bách vì hiện tượng xói mòn đất và bồi lắng lòng hồ xảy ra ở nhiều nơi do việc phá rừng bừa bãi, đốt nương làm rẫy lan rộng. Các cây năng lượng, như *Jatropha curcas* L, được khuyến cáo cho việc xúc tiến năng lượng sinh khối. Theo đó, Khu vực sẽ dẫn đầu lĩnh vực năng lượng ở Việt Nam với tư cách là vùng thúc đẩy năng lượng sạch trong tương lai. (Mục 3.2)
8. Tầm nhìn Khu vực 2 - Cung cấp Thực phẩm An toàn: An toàn lương thực đang trở thành một trong các vấn đề mang tầm cỡ thế giới cùng với xu hướng toàn cầu hoá thương mại lương thực. Sản xuất rau trong Khu vực hiện nay mới chỉ giới hạn bằng 1,6% của sản xuất toàn quốc. Tuy nhiên, các loại rau được sản xuất trong Khu vực đã có giá trị bổ sung theo quan điểm an toàn lương thực. Việc sử dụng hoá chất nông nghiệp trong Khu vực rất hạn chế. Không có dấu hiệu nào cho thấy ô nhiễm không khí và nước trong Khu vực. Thực tế này có thể hấp dẫn những người tiêu dùng với hình ảnh thương hiệu cây an toàn và sạch. Sự thay đổi về marketing và hệ thống phân phối rau quả địa phương sẽ mở ra một triển vọng tương lai. Các loại cây có giá trị cao được sản xuất ở các vùng phía bắc Khu vực sẽ được thu gom về sân bay Điện Biên và chuyển tới các thành phố lớn của Việt

Nam và xa hơn, tới các thị trường quốc tế. (Mục 3.3)

9. Tầm nhìn Khu vực 3 - Tài Nguyên Khu vực Đa dạng: Tính đa dạng của tài nguyên địa phương đã được xác định trong Khu vực. Người nông dân đã sử dụng những tài nguyên này một cách khôn ngoan nhưng còn hạn chế theo cách sống truyền thống chủ yếu cho các hoạt động nông nghiệp, chăn nuôi, ngư nghiệp và lâm nghiệp. Nếu những nguồn tài nguyên chưa được khai thác này được đánh giá với các chiến lược kinh doanh, Khu vực sẽ thu hút được nhiều doanh nghiệp hơn. (Mục 3.4)

#### 4. Nền Kinh tế Khu vực

---

10. Tổng Sản phẩm Trong nước (GDP) của Việt Nam lên tới 837.858 tỷ đồng, trong đó GDP của Khu vực là 10.575 tỷ đồng, chỉ chiếm 1,3% GDP cả nước năm 2005. GDP theo đầu người của Việt Nam năm 2005 là 634 đô la trong khi con số này của khu vực nghiên cứu là 259 đô la, tức là chỉ bằng 40% mức trung bình cả nước. Thực hiện chính sách Đổi mới kinh tế, tỷ trọng ngành trong nền kinh tế quốc gia đã thay đổi với sự mở rộng nhanh chóng của ngành thứ cấp, ngành đóng góp 42% cho GDP năm 2005. Tuy nhiên, nền kinh tế Khu vực vẫn phụ thuộc nhiều vào ngành sơ cấp, chiếm tỷ trọng 44% năm 2005, trong khi ngành thứ cấp là 22% và ngành tam cấp là 34%.(Mục 4.1.2)
11. Việt Nam hiện là nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai trên thế giới. Ước tính tiêu thụ thóc của quốc gia là 21,48 triệu tấn tính cả lượng gạo chế biến thành mỳ, đồ uống, thức ăn gia súc, làm giống. Lượng thóc 21,48 triệu tấn tương đương với 258 kg thóc hay 168 kg gạo chế biến theo đầu người. Lượng thóc sản xuất tại Khu vực Tây Bắc chỉ thấp vào khoảng 0,54 triệu tấn, chỉ bằng 1,7% tổng lượng thóc quốc gia, tương đương với 137 kg gạo chế biến theo đầu người. Nghĩa là lượng gạo trung bình đầu người của Khu vực thấp hơn mức chuẩn quốc gia là 31kg (168kg -137kg) hay chỉ đạt 82% mức này. Hơn nữa, cân bằng cung-cầu về gạo lại thay đổi theo các tỉnh trong Khu vực. Lượng gạo theo đầu người tại Lai Châu là 192 kg, tiếp theo là tại Điện Biên, 153 kg tại Hoà Bình và 85kg tại Sơn La. Mặc dù khả năng đáp ứng gạo theo đầu người tại Lai Châu và Điện Biên vượt trên mức chuẩn quốc gia, tình trạng thiếu gạo vẫn diễn ra ở các xã vùng sâu vùng xa. (Mục 4.1.3)
12. Nghiên cứu đã xem xét những triển vọng mậu dịch biên giới của Khu vực với Trung Quốc và Lào nhằm xác định những biện pháp cần thiết để thúc đẩy các sản phẩm định hướng xuất khẩu. Cải thiện về cán cân thanh toán là một trong những vấn đề tối quan trọng của kinh tế quốc gia Việt Nam. Tỉnh Lai Châu có cửa khẩu sang Trung Quốc tại Ma Lù Thàng. Tổng giá trị mậu dịch tại Ma Lù Thàng mới chỉ là 3,7 triệu đô la, tức là chưa bằng 1% của tổng giá trị mậu dịch tại Lào Cai. Xuất khẩu chiếm đa số với trên 90% tổng lượng buôn bán. Những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là chè, bạch đậu khấu, bột giấy v.v. Tổng giá trị xuất khẩu tương đương với 9.4% GDP của Lai Châu. Mặc dù giá trị này còn hạn chế nhưng tác động của mậu dịch biên giới đối với nền kinh tế khu vực không phải



không đáng kể. (Mục 4.1.4)

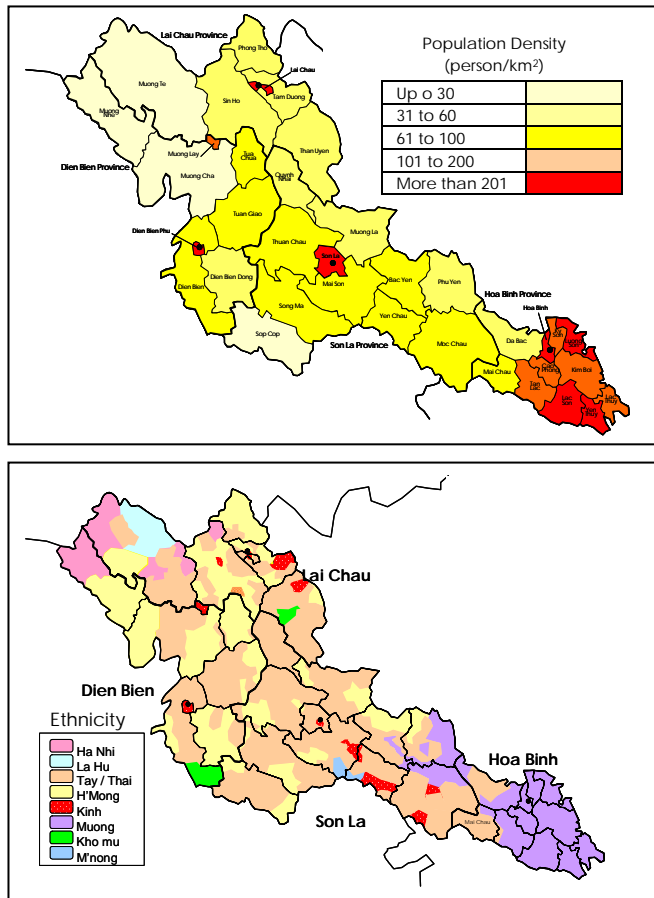
13. Việt Nam là quốc gia có nhiều dân tộc với 54 nhóm dân tộc khác nhau, trong 23 nhóm sống tại Khu vực, người Kinh chỉ chiếm khoảng 20% dân số. Vì thế, thành phần dân tộc của Khu vực có tính chất rất riêng và khác với thành phần dân tộc nói chung của Việt Nam. Người Thái là người bản địa tại Lai Châu, Điện Biên và Sơn La. Tại các tỉnh này, người Thái có dân số đông nhất và chiếm hơn 1/3 dân số khu vực tại từng tỉnh. Trong khi đó, người Mường là dân cư gốc tại Hoà Bình và có cùng nhóm ngôn ngữ với người Kinh. Hiện nay, người Mường chiếm hơn 60% dân số của Hoà Bình. (Mục 4.3)

14. Tốc độ giảm nghèo của các dân tộc thiểu số chậm hơn so với nhóm dân tộc Kinh/Hoa. Chênh lệch kinh tế giữa

hai nhóm này đang lớn dần. Đây cũng là lý do vì sao nhiều chương trình giảm nghèo lại tập trung vào các dân tộc thiểu số. Do địa hình đồi núi, điều kiện tiếp cận nông thôn trong Khu vực nói chung kém nên các hoạt động kinh tế tại đây còn trì trệ, tụt hậu so với sự tăng trưởng nhanh chóng của nền kinh tế quốc gia. Tuy nhiên, Khu vực đã nuôi dưỡng cho nền văn hoá xuyên biên giới với các dân tộc thiểu số ở Trung Quốc và Lào. (Mục 4.4.1)

15. Việt Nam xếp thứ 109 trong 177 quốc gia theo chỉ số phát triển con người của UNDP (2006). Trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam nổi bật với thành công trong việc thu hẹp khoảng cách giới trong hai thập kỷ qua. Việt Nam xếp thứ 80 (trong 136 quốc gia) về Chỉ số Phát triển Giới (GDI). Mặc dù vậy, có sự chênh lệch đáng kể về việc nhập học giữa trẻ nam và trẻ nữ (độ tuổi 15-17) của đồng bào dân tộc thiểu số. Trong các nhóm dân tộc thiểu số, tỷ lệ nhập học của trẻ nữ (61%) thấp hơn nhiều so với của trẻ nam (73%) trong khi đó, sự khác biệt về giới tính này ở nhóm người Kinh và người Hoa rất nhỏ. (Mục 4.4.4)

16. Trong số 3,78 triệu ha đất khu vực có 2,29 triệu ha tức 60% là đất nông nghiệp bao gồm đất trồng trọt, rừng, đồng cỏ, ao hồ nuôi cá và các loại khác. Đất trồng trọt bao gồm đất



Hình 4.1 Phân bố Dân số và Dân tộc

lúa, ruộng nương, đất vườn và các loại khác chiếm 0,55 triệu ha tức 15% đất khu vực. Diện tích đất trồng trọt ở các tỉnh không giống nhau, ở Lai Châu là 0,08 triệu ha, Điện Biên 0,12 triệu ha, Sơn La 0,25 triệu ha và Hòa Bình 0,10 triệu ha. Quy mô nắm giữ đất trung bình mỗi hộ nông dân hiện chỉ đạt từ 0.5ha đến 0.7ha. (Mục 4.5.1)

17. Các hệ thống canh tác trong Khu vực được phân chia thành ba loại (i) canh tác nương rẫy tại khu vực cao trên đất núi, (ii) canh tác ruộng bậc thang tại khu vực thấp hơn trên đất núi và (iii) canh tác ruộng lúa tại khu vực đất thấp. Trong thời kỳ Đổi mới, việc thương mại hoá các sản phẩm nông nghiệp đã được khuyến khích ở Khu vực. Các cây trồng đại diện cho Khu vực hiện nay bao gồm các cây lương thực như cây ngũ cốc, cây cho củ và cây công nghiệp như chè, cà phê, mía, đậu tương, lạc, vừng, gia vị, thảo dược... (Mục 4.7.3 và 4.7.4)
18. Các Hội Nông dân được tổ chức tại các tỉnh trong Khu vực như chi nhánh của Hội Nông dân Việt Nam (VFU). Ngoài ra, các hợp tác xã đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý các hoạt động kinh tế cộng đồng cho dù số xã viên đăng ký còn hạn chế. Đoàn Thanh niên và Hội Phụ nữ có chức năng nòng cốt cho các hoạt động nhóm/giới. Các nhóm không chính thức cũng được hình thành trên cơ sở ngắn hạn theo những mục đích riêng biệt như hoạt động tín dụng nông dân. (Mục 4.8.1)
19. Hàng năm có khoảng năm hoặc sáu chương trình đào tạo khuyến nông được tổ chức cho cán bộ khuyến nông cấp tỉnh. Sau đó các cán bộ khuyến nông tỉnh sẽ chuyển giao các kỹ thuật khuyến nông cho các khuyến nông viên ở cấp huyện và cấp xã. Ngoài ra, các chương trình đào tạo cho nông dân được tiến hành theo cách trình diễn. Mặc dù vậy những hoạt động này chưa được thoả mãn do ngân sách hoạt động hạn hẹp. Các cán bộ khuyến nông không được biên chế đầy đủ mà hoạt động một cách tạm thời ở cấp xã. Nhiệm vụ của họ chỉ giới hạn ở việc giám sát các thông tin nông nghiệp như trồng trọt, phát sinh dịch bệnh, côn trùng và các nguy hại do thay đổi thời tiết. (Mục 4.9.2)
20. Số lượng vật nuôi trong Khu vực lên tới 199 nghìn con bò, 425 nghìn con trâu, 1.146 nghìn con lợn và 7.985 nghìn con gà (2005). Vật nuôi không kể gia cầm tăng ổn định những năm gần đây. Khu vực có tổng số trâu chiếm 14% số trâu cả nước. Trâu và bò được nuôi như nguồn cung cấp sức kéo và các sản phẩm thịt sữa. Bởi Khu vực nằm dọc theo các biên giới quốc gia nên dễ bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh vật nuôi lây lan xuyên biên giới, nhất là bệnh lở mồm long móng và cúm gia cầm. Kiểm soát sức khỏe vật nuôi vì thế là một trong những vấn đề cốt yếu của Khu vực. (Mục 4.10)
21. Sản lượng thủy sản trong Khu vực chỉ giới hạn ở 6.988 tấn mỗi năm (2004) hay 0.2% tổng sản lượng quốc gia. Nuôi trồng thủy sản đạt 5.503 tấn chiếm 79% sản lượng thủy sản Khu vực trong khi đánh bắt thủy sản chỉ đạt 1.486 tấn. Sơn La là tỉnh đi đầu về thủy sản trong Khu vực, sau đó đến Hòa Bình. Nuôi trồng thủy sản của hai tỉnh này đạt 4.397 tấn,



chiếm 80% sản lượng nuôi trồng của Khu vực. Đánh bắt thủy sản của hai tỉnh này cũng thống lĩnh Khu vực. Ngược lại sản lượng thủy sản ở các tỉnh Lai Châu và Điện Biên còn hạn chế. (Mục 4.11)

22. Ngành công nghiệp trong Khu vực Tây Bắc vẫn đang trong quá trình phát triển. Bên cạnh công nghiệp phục vụ nông nghiệp, thì chỉ có số lượng rất ít các xí nghiệp hoạt động về vật liệu xây dựng (đất và cát), sản phẩm gỗ (nội thất), sản xuất tiêu dùng hàng ngày, bột giấy v.v. Tổng số xí nghiệp và công nhân lần lượt là 1.044 và 51.000 người, chỉ chiếm tỷ lệ 1% so với cả nước. (Mục 4.12)
23. Khu vực nằm ở sườn đông Dãy núi Trường Sơn (Annamite), chủ yếu là các vùng núi cao và rừng tự nhiên lớn. Rừng che phủ 1,47 triệu ha, tương đương 39,6% diện tích Khu vực năm 2005. Tỷ lệ rừng che phủ của Khu vực đang tăng dần. Tỷ lệ che phủ rừng tự nhiên trong khoảng 30% - 40%. Đối với rừng trồng, Hòa Bình có tỷ lệ che phủ là 11%, trong khi ba tỉnh còn lại chỉ có tỷ lệ che phủ rừng trồng là 1%. Các hoạt động chủ yếu trong Khu vực là trồng rừng phòng hộ và rừng sản xuất. (Mục 4.13.2)
24. Sản lượng gỗ Khu vực Tây Bắc đạt trữ lượng 171.400 m<sup>3</sup>, tương đương 6% tổng trữ lượng cả nước. Các lâm sản ngoài gỗ (LSNG) đặc trưng trong Khu vực là tre (vật liệu cho xây dựng, làm giấy và măng khô/tươi), mây (vật liệu cho thủ công mỹ nghệ) và bông lau (vật liệu làm chổi đót). Cây ăn quả Hạt Trâu, cây leo như Huyết giác and Thiên nhiên kiện để chiết dầu làm mỹ phẩm và cánh kiến đỏ để làm sơn mài cũng được trồng tại đây. Có ít cơ sở gia công chế biến các nguyên liệu trên trong Khu vực nên hiện nay hầu hết các sản phẩm này được chuyển tới các tỉnh lân cận. (Mục 4.13.2)
25. Việc xem xét môi trường và xã hội phải được đặc biệt chú ý đối với các rừng đặc dụng bao gồm các vườn quốc gia, các khu bảo tồn thiên nhiên và khu bảo vệ cảnh quan theo phân cấp rừng Việt Nam. Khu vực có trách nhiệm chính trong việc bảo vệ các rừng đặc dụng bao gồm 10 khu bảo tồn thiên nhiên, một khu bảo vệ cảnh quan, ba vườn quốc gia và bốn đầm lầy nơi các loài động thực vật quý hiếm phân bố. Chi cục Lâm nghiệp mỗi tỉnh phải lập kế hoạch quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên này, chính là các rừng đặc dụng, và tiến hành quản lý chúng, tuy nhiên, không phải tất cả các khu bảo tồn thiên nhiên đều đã được lập kế hoạch quản lý. (Mục 4.13.2)
26. Số người tham gia trong sản xuất thủ công truyền thống là 104.210 người (7.7% tổng số lao động cả nước). Trong Khu vực, sản phẩm chủ yếu về thủ công truyền thống là (i) sản phẩm thủ công sử dụng vật liệu lấy từ rừng như: Chổi đót, Đan lát (sản phẩm mây/tre), làm giấy, chế biến gỗ, (ii) sản phẩm thủ công dệt thổ cẩm như: Túi, chăn, may, quần áo thêu, quần áo nhuộm chàm, (iii) các loại khác như: công cụ canh tác, đồ chạm bạc. Những sản phẩm nói trên sử dụng các nguyên liệu thô tự nhiên tại địa phương áp dụng các kỹ năng truyền thống. Tuy nhiên, chúng không phải là sản phẩm độc đáo của riêng địa

phương nên không có được lợi thế về sự hiếm hoi. Chỉ có một số rất ít sản phẩm được xuất khẩu và được bán như đồ lưu niệm trong khi nhiều trong số chúng được bán như những sản phẩm chất lượng thấp - giá trị thấp. Hơn nữa, lịch sử phần lớn các sản phẩm thủ công được làm cho hộ gia đình sử dụng hơn là bán ra thị trường trên cơ sở thương mại. Các kỹ năng sản xuất đã được truyền lại và duy trì trong cộng đồng (xã, bản, hộ gia đình). Hiện đang có dự kiến phát triển ngành thủ công truyền thống gắn với du lịch nông thôn trong Khu vực. (Mục 4.13.3 và 4.15)

## 5. Cơ sở Hạ tầng Nông thôn

---

27. Hạ tầng cơ sở nông thôn là một trong những điều kiện cơ bản để đảm bảo phát triển kinh tế và cải thiện sinh kế cho người dân địa phương. Trong những năm gần đây, Chính phủ Việt Nam đã thể hiện nỗ lực phát triển cơ sở hạ tầng cùng với các chương trình giảm nghèo quy mô quốc gia như Chương trình 135. Trong Khu vực Tây Bắc, tuy nhiên, đầu tư công cho phát triển cơ sở hạ tầng bị hạn chế mặc dù tỷ lệ nghèo đói ở đây là cao nhất cả nước. Mặc dù Khu vực cần nhiều cơ sở hạ tầng hơn, nhưng ưu tiên không phải luôn được dành cho Khu vực. Lý do chủ yếu dường như là khả năng tiếp cận trong và xung quanh Khu vực khó khăn. Hơn nữa, hiệu quả chi phí của các dự án phát triển, cụ thể là chi phí phát triển cho mỗi đối tượng hưởng lợi, ở những khu vực dân cư thưa thớt nhìn chung thấp hơn. Chi phí xây dựng lại có xu thế cao hơn do điều kiện địa hình núi non. Vì những lý do như vậy, ưu tiên phát triển cho Khu vực bị giảm xuống mặc dù nhu cầu của Khu vực cần được Chính phủ hỗ trợ lớn hơn đã trở nên cấp bách. (Mục 5.1)
28. Khối lượng vận chuyển hành khách trong cả bốn tỉnh được xếp vào loại thấp nhất với 367,4 triệu lượt hành khách/km, chỉ bằng 1% của tổng khối lượng toàn quốc. Các quốc lộ trong và xung quanh Khu vực không chỉ kết nối tới các tỉnh thành khác mà còn nối với biên giới quốc gia Trung Quốc và Lào. Chúng được chia thành hai nhóm chính: nhóm các quốc lộ nằm theo chiều dọc bao gồm quốc lộ 6, 12, 32, 70 nối trực tiếp với Thủ đô Hà Nội và một nhóm khác gồm các quốc lộ theo chiều ngang là quốc lộ 4D, 279, 37, tiếp nhận hàng hoá vận chuyển từ các đường 6, 12, 32 và 70 tới các tuyến đường vành đai và biên giới. (Mục 5.2.1)
29. Trên 80% các xã đã có đường ô tô vào các trung tâm xã tại Khu vực. Tuy nhiên, trong mùa mưa, tất cả các bản trở nên bị cách biệt do lũ sông, lở đất, xói mòn đường dẫn đến cản trở giao thông. Chiến lược phát triển giao thông Việt Nam tới năm 2020 đã được phê duyệt năm 2004 bởi Chính phủ Việt Nam. Đường giao thông được phát triển cùng sự mở rộng phân phối hàng hóa theo hướng công nghiệp hoá tới năm 2020. Theo chiến lược này, mạng lưới đường nông thôn cũng được cải thiện để nối với mọi trung tâm xã và đảm bảo vận tải cả năm. Tới năm 2020, cả đường trải nhựa và bê tông sẽ đạt tới hơn 50% tổng chiều dài đường nông thôn. (Mục 5.2.3)



30. Các công trình thủy lợi quy mô nhỏ dưới 30 ha chiếm tới 80% cả về số lượng công trình và tổng diện tích thủy lợi trong Khu vực. Hệ thống canh tác trong điều kiện được tưới được đặc trưng bởi canh tác lúa hai vụ. Cây trồng trên nương thường không được tưới. Tổng diện tích đất lúa trong Khu vực là 61.282 ha, trong đó 34.866 ha được tưới trong mùa khô, cho tỷ lệ diện tích được tưới 56.9%. Trong Khu vực, việc xây công lấy nước và cứng hóa kênh dẫn là các hạng mục thủy lợi chủ yếu trong khuôn khổ các chương trình giảm nghèo. (Mục 5.3.7)
31. Việc duy tu các công trình thủy lợi do Chính phủ Việt Nam xây dựng là trách nhiệm của Công ty Quản lý Thủy nông (IMC). Chính phủ đã chính thức phê duyệt Quyết định 154/2007/ND-CP về thu thủy lợi phí, theo đó IMC không còn trách nhiệm thu thủy lợi phí nữa, còn các công trình thủy lợi chính như phai thu, kênh mương chính được bàn giao cho các xã và hợp tác xã. Năng lực quản lý của các tổ chức này sẽ rất quan trọng để có thể vận hành và bảo dưỡng bền vững các công trình thủy lợi. Mặc dù MARD đã xây dựng hướng dẫn thành lập Hội người sử dụng nước (WUO) năm 2004, việc thực thi hướng dẫn vẫn còn phải chờ đợi. (Mục 5.3.2)
32. Chiến lược Quốc gia lâu dài về Vệ sinh và Cấp Nước Sạch Nông thôn đặt mục tiêu phát triển, theo đó mọi người dân Việt Nam sẽ được tiếp cận nước sạch tiêu chuẩn quốc gia ít nhất 60 lít/ngày và sử dụng hố xí hợp vệ sinh. Mức bình quân quốc gia về tỷ lệ cấp nước là 62,4% năm 2005. Khu vực Đông Bắc và Tây Bắc thấp thứ hai về tỷ lệ cấp nước sinh hoạt đạt 56.1%, thấp nhất là Khu vực Tây Nguyên 52,3%. (Mục 5.4.1)
33. Người dân nông thôn thường lấy nước từ suối núi, ao, kênh mương và các giếng lộ thiên tại cộng đồng hoặc được lắp đặt tại nhà của họ. Một số khác lấy nước mưa. Cung cấp nước nông thôn cũng có thể là các bơm tay lắp đặt tại cộng đồng. Chất lượng nước hiện nay ở một số nơi bị ô nhiễm nghiêm trọng hoặc rất đáng ngờ. Khi xem xét về tác động sức khỏe và bỏ qua yếu tố thời gian/chi phí tại một số nơi, chi phí thực tế của việc cấp nước nông thôn cho một hộ thường cao hơn chi phí đầu nối với các hệ thống nước máy. Do thiếu số liệu về tiềm năng nước ngầm cũng như không có thông tin đầy đủ về các phương tiện bơm, thời gian hữu dụng các công trình nước này nói chung rất ngắn. (Mục 5.4.2)
34. Tại Việt Nam, điện khí hoá nông thôn được xác định là việc các trung tâm xã hoặc thôn bản chính được điện khí hóa thông qua lưới điện quốc gia hoặc không thông qua lưới điện quốc gia. Theo đó vẫn tồn tại các bản chưa được cấp điện nằm trong danh sách các xã đã được cấp điện hiện nay. Những bản nằm xa trung tâm xã bị coi là “bản hẻo lánh”. Tỷ lệ cấp điện tại từng tỉnh là 42.6% tại Lai Châu, 63.9% tại Điện Biên, 74.7% tại Sơn La, và 88.8% tại Hoà Bình trong khi mức cấp điện nông thôn của toàn quốc là 88%. (Mục 5.5.1)

## 6. Chương trình Giảm Nghèo

---

35. Chương trình Phát triển Kinh tế-Xã hội cho các Xã Đặc biệt Khó khăn, là trụ cột của các chương trình giảm nghèo của Việt Nam, đã được ban hành năm 1998. Chương trình này được gọi là Chương trình 135. Ngay sau khi ban hành, các dự án mục tiêu quốc gia nhằm hỗ trợ cho các hộ dân tộc thiểu số gặp khó khăn định canh, định cư và xây dựng các trung tâm liên xã, đều đã được lồng ghép vào Chương trình 135. Từ năm 2000 Chương trình 135 đã giải quyết vấn đề nghèo đói cho các xã dân tộc thiểu số ở các khu vực miền núi. Giai đoạn I (Chương trình 135-1) kéo dài tới năm 2005. Hiện nay, Giai đoạn II (Chương trình 135-2) đang diễn ra. (Mục 7.1.1)
36. Nhật Bản đã tiếp tục hỗ trợ tài chính kể từ 1995 cho Dự án Phát triển Cơ sở hạ tầng và Cải thiện Điều kiện Sống Nông thôn/ Phát triển Hạ tầng cơ sở Quy mô nhỏ cho người Nghèo, được gọi là Vốn Vay Dự án theo Ngành (SPL). Mục tiêu của dự án này là tăng cường các ngành công nghiệp và nông nghiệp, nâng cao hạ tầng cơ sở các khu vực nông thôn, cải thiện điều kiện sống của nhân dân, thông qua phát triển hạ tầng cơ sở nông thôn như mạng lưới đường, hệ thống cấp nước và hệ thống phân phối điện. Vốn vay bao gồm các công trình dân sự, thiết bị và dịch vụ tư vấn. Dự án cũng tài trợ cho việc tổ chức quan hệ đối tác với các Tổ chức Phi Chính phủ tham gia vào các hoạt động phát triển nông thôn. (Mục 7.1.5)
37. Hiện nay có rất nhiều chương trình và dự án giảm nghèo liên quan đến xây dựng cơ sở hạ tầng như làm đường nối với các bản, xây trường học, hệ thống thủy lợi, và các hợp phần mềm như đào tạo nông nghiệp, v.v. Nhìn chung các chương trình được cho là đã góp phần cho việc giảm nghèo. Tuy nhiên, cần thấy rằng những tác động và hiệu quả của chương trình chưa được đánh giá đầy đủ do thiếu hệ thống giám sát và đánh giá. Theo đó, Đoàn Nghiên cứu JICA đã tiến hành điều tra tìm hiểu thực tế về các dự án về giảm nghèo đã thực hiện tại khu vực Tây Bắc và nghiên cứu các nhu cầu về một hệ thống giám sát và đánh giá cho các chương trình giảm nghèo. (Mục 7.2)
38. Thực tế, rất khó xác định một dự án đã đạt được mục tiêu của nó chưa hay còn cần can thiệp thêm vào một số mặt cụ thể nào đó do trách nhiệm giải trình về dự án của các cơ quan thực hiện và các bộ liên quan vẫn chưa được xác định rõ ràng, thông tin về dự án chưa được quản lý trong một hệ thống thống nhất về việc thực hiện các dự án giảm nghèo hiện nay. Hệ thống Thông tin Địa lý (GIS) có thể cho phép lồng ghép các dạng số liệu khác nhau vào một hệ thống nhất. GIS là một công cụ hữu hiệu để giám sát và quản lý các chương trình giảm nghèo tại Việt Nam, nơi mà có rất nhiều hạ tầng cơ sở quy mô nhỏ phân tán khắp toàn quốc. (Mục 7.2.2)

## 7. Phân tích Vấn đề và Nhu cầu Phát triển

---

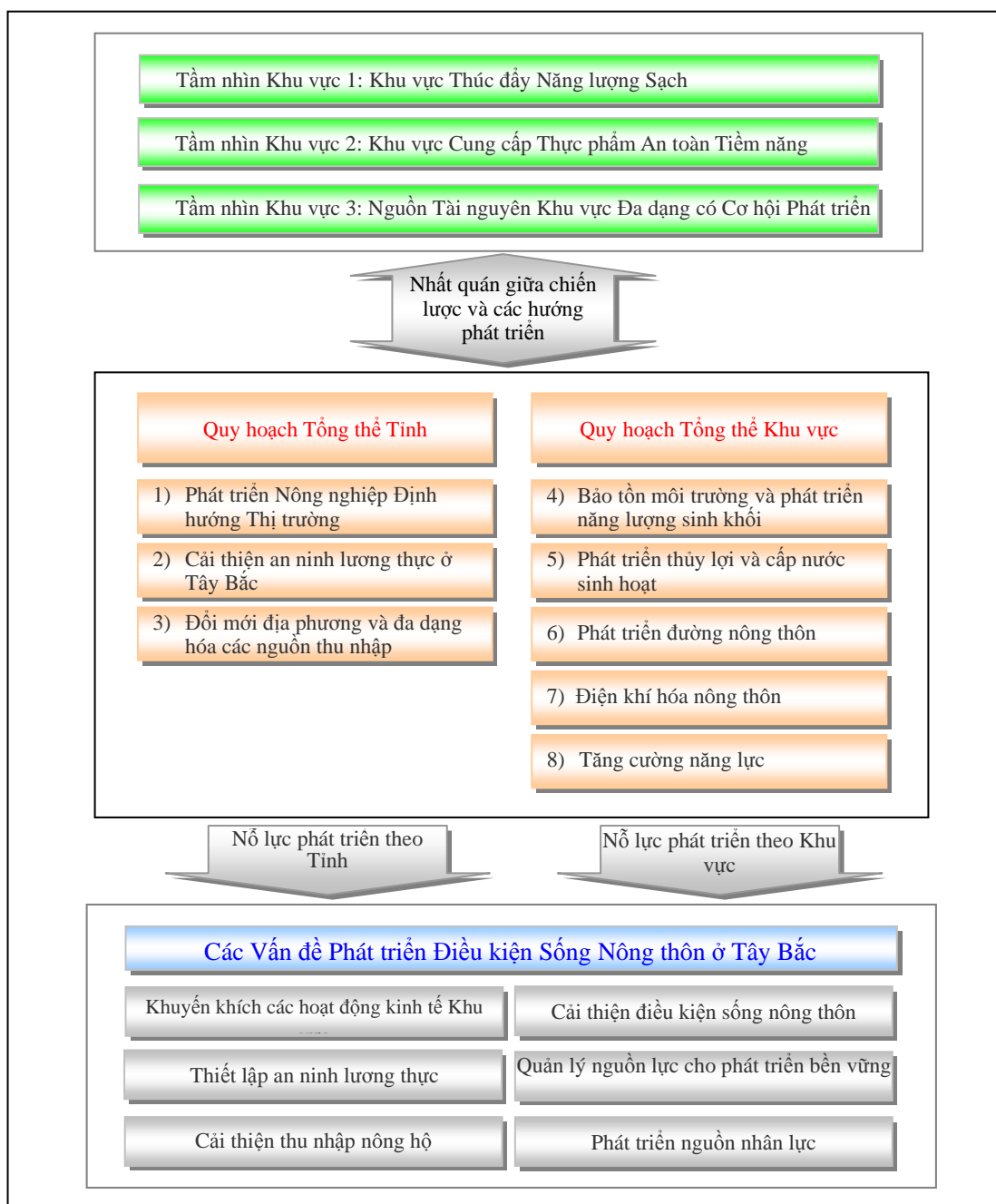
39. Trong khuôn khổ của Nghiên cứu, khả năng áp dụng cách tiếp cận từ dưới lên (bottom-up approach) để xây dựng kế hoạch phát triển nông nghiệp và nông thôn đã được xem xét. Công tác thí điểm lập Kế hoạch Phát triển Xã (CDP) đã được thực hiện cho toàn bộ 32 huyện trong Khu vực. Mỗi huyện đã lựa chọn một xã và tổ chức một chuỗi các hội thảo. Về các cách tiếp cận phát triển của tỉnh và huyện, các đại biểu thể hiện sự thiên về xây dựng các cơ sở hạ tầng. Các đại biểu nhận thấy sự cần thiết hơn nữa về tăng cường năng lực đối với việc phát triển có sự tham gia cho các cán bộ huyện và xã. (Mục 8.2.3)
40. Mặt khác, họ không có quan tâm nhiều đến vận hành và duy tu các công trình này. Ý kiến của họ về cách tiếp cận có sự tham gia mới chỉ giới hạn về lập kế hoạch phát triển thay vì bao trùm toàn bộ chu kỳ dự án bao gồm cả vận hành và duy tu. Trên thực tế, đa số hỗ trợ phát triển của các nhà tài trợ đều được dành cho việc xây dựng các cơ sở hạ tầng, có thể vì thế mà họ chú trọng vào việc xây dựng công trình hơn. (Mục 8.2.3)
41. Các vấn đề nghèo đói tại Khu vực Tây Bắc bắt nguồn từ các điều kiện sống kém phát triển cũng như các vấn đề khác gặp phải trong các hoạt động kinh tế của người nông dân. Do đó, việc cải thiện hiệu suất và lợi ích kinh tế hoặc phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn không phải là các biện pháp hứa hẹn để giải quyết căn bản các vấn đề đói nghèo. Việc này đòi hỏi một phương cách tổng hợp các vấn đề khác nhau trong chuỗi nguyên nhân-và-kết quả và xúc tiến phát triển tổng thể trong chiến lược dài hạn. Như vậy, phát triển bền vững sẽ cần tới việc quản lý nguồn lực thích hợp. Hơn nữa, cần giảm thiểu rủi ro xã hội với việc xem xét đầy đủ về cấu trúc xã hội riêng có của Khu vực nơi mà đa số nông dân là dân tộc thiểu số. (Mục 9.2)

## 8. Quy hoạch Tổng thể

---

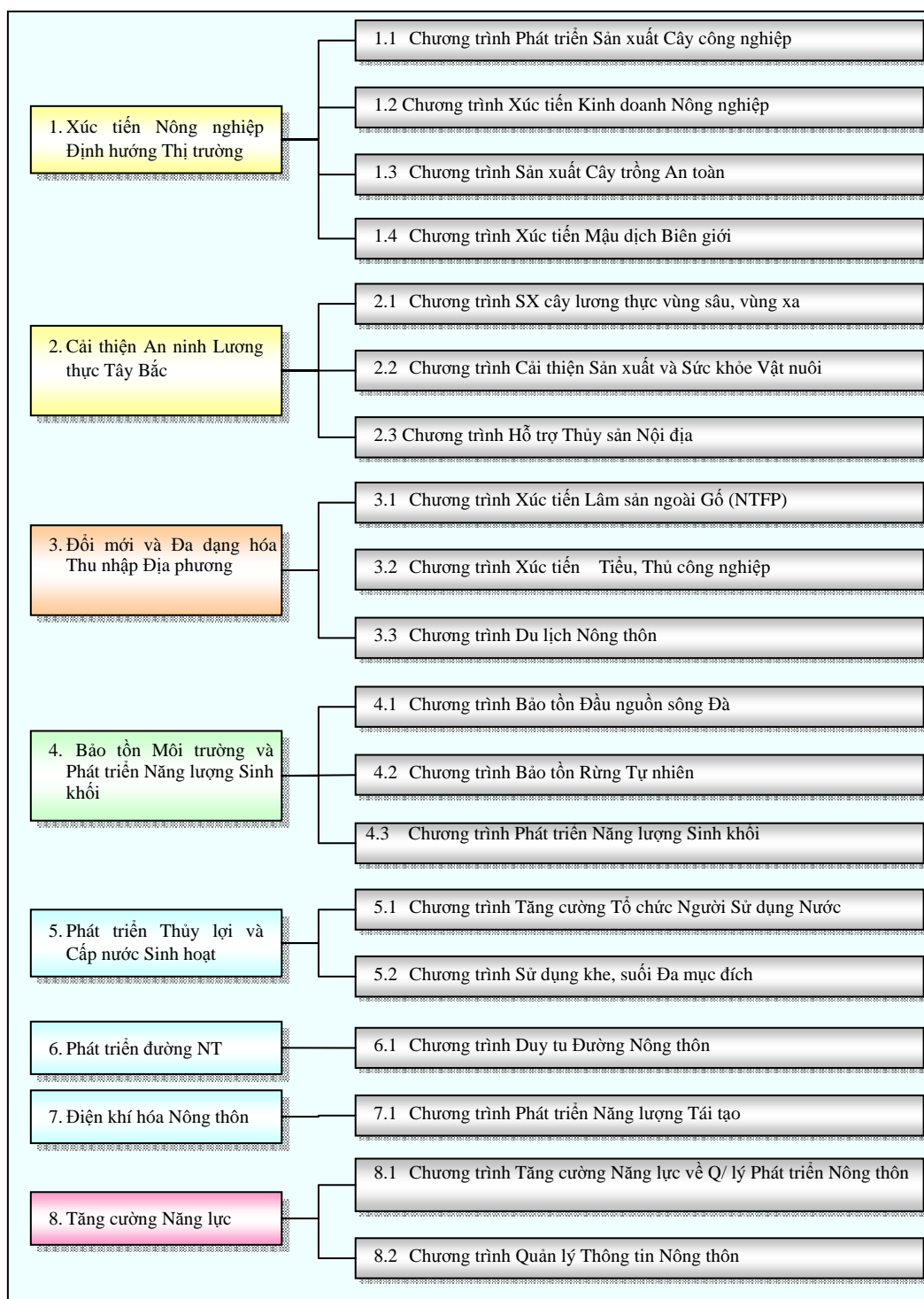
42. Khu vực được thiên nhiên ban tặng nguồn tài nguyên dồi dào như trình bày trong Chương 3 về Tầm nhìn Khu vực. Mặt khác, Khu vực cũng phải đối mặt với nhiều hạn chế cho việc phát triển tương lai như được chỉ ra trong Chương 9. Quy hoạch Tổng thể này được xây dựng nhằm thỏa mãn các nhu cầu phát triển từ cả hai góc độ vừa nêu (Mục 10.1).





Hình 8.1 Quy hoạch Tổng thể Khu vực và Tỉnh

43. Để phát triển bền vững toàn Khu vực, mỗi tỉnh cần có những biện pháp phát triển riêng dựa trên điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội của chính mình. Đồng thời, cả bốn tỉnh cần có sự thống nhất và cùng giải quyết các vấn đề phát triển chung. Trong tám vấn đề nêu trên của Quy hoạch Tổng thể, các vấn đề từ 1) tới 3) sẽ được giải quyết bởi từng tỉnh theo mức độ ưu tiên riêng. Mặt khác, các vấn đề từ 4) tới 8) sẽ được giải quyết theo nỗ lực chung của toàn Khu vực. Mỗi phần của tám vấn đề này hợp thành Quy hoạch Tổng thể bao gồm 19 chương trình. (Mục 10.2)



Hình 8.2 Cơ cấu Thành phần Quy hoạch Tổng thể

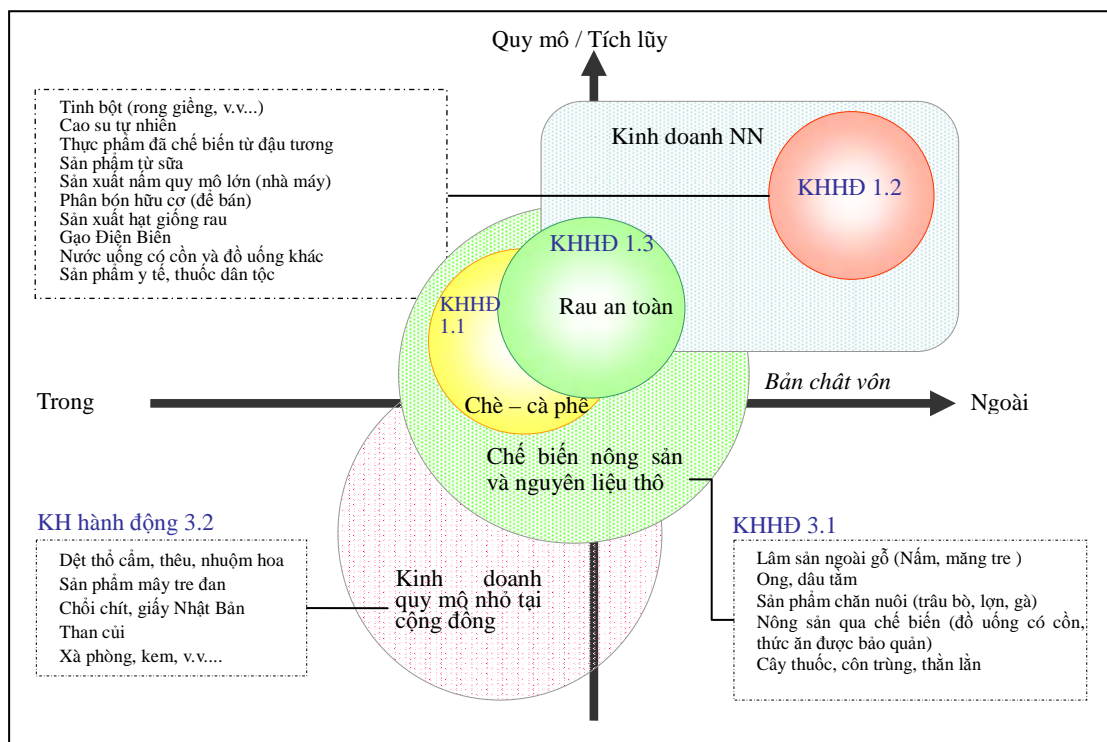
#### 44. Chương trình Cải thiện Sản xuất Cây Công nghiệp

Chè và cà phê là các cây công nghiệp tiêu biểu của Khu vực. Chương trình sẽ được khởi xướng bằng nghiên cứu chuyên sâu về các hệ thống thương mại hóa từ sản xuất đến marketing. Trước tiên, Chương trình nhằm mục đích thiết lập chuỗi giá trị trong đó chú

trọng vấn đề cải tiến chất lượng bao gồm việc lựa chọn giống như tăng cường chè xanh và cà phê Arabica. Tiếp đến, các hỗ trợ cần thiết sẽ được cung cấp cho các nhà chế biến địa phương – những người thu mua sản phẩm chè và cà phê đầu tiên được sản xuất trong Khu vực. Ngoài ra, Chương trình sẽ hỗ trợ thiết lập và quảng bá các thương hiệu của Khu vực thông qua các chiến dịch. (Mục 10.2.1)

#### 45. Chương trình Phát triển Kinh doanh Nông nghiệp

Thúc đẩy kinh doanh nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào sự đầu tư từ bên ngoài Khu vực. Các nhà đầu tư ngoài Khu vực sẽ được khuyến khích và khích lệ bởi các cam kết rõ ràng của chính quyền, thí dụ các ưu đãi về thuế... Cải thiện dịch vụ ngân hàng cũng rất quan trọng. Theo cách nhìn rộng rãi, kinh doanh nông nghiệp được định nghĩa là công nghiệp địa phương kết hợp kinh doanh như minh họa dưới đây:



Ghi chú: Các số 1.2, 1.3 và 3.1 chỉ các Kế hoạch Hành động nêu trong Bảng 9.1

Hình 8.3 Phân loại công nghiệp địa phương trong Khu vực

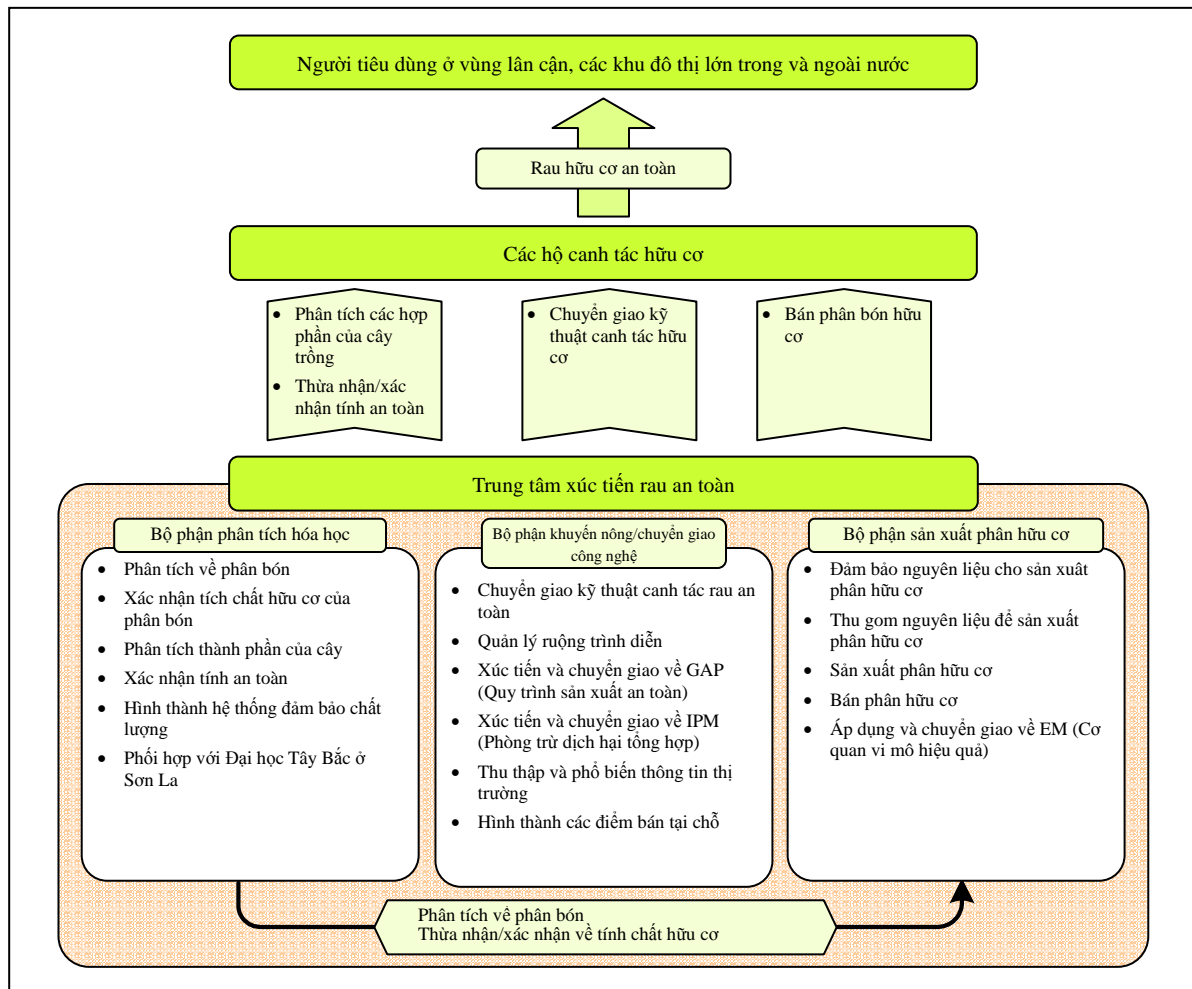
Nền kinh tế toàn Khu vực sẽ được thúc đẩy nhờ việc giới thiệu các dạng thức kinh doanh nông nghiệp mới với các ưu đãi đầu tư cao. Các nhà đầu tư nước ngoài không chỉ quan tâm đến lợi nhuận kinh doanh mà còn chú ý đến việc đóng góp trách nhiệm xã hội cho Khu vực. Chương trình nhằm mục đích xúc tiến đa dạng hóa các sản phẩm địa phương mang thương hiệu của Khu vực. (Mục 10.2.2)

#### 46. Chương trình Sản xuất Cây trồng An toàn

MARD đang cố gắng theo kịp những nỗ lực quốc tế về an toàn thực phẩm bằng cách



tham gia thiết lập ASEAN GAP (Tập quán Nông nghiệp Tốt của các nước ASEAN). Khu vực được thiên phú cho nguồn đất và nguồn nước sạch ít bị ô nhiễm hóa chất, một yếu tố tiên quyết cho sản xuất thực phẩm an toàn. Mặc dù vậy, hệ thống cung ứng ổn định (hàng hóa ổn định về số lượng và chất lượng) vẫn chưa được thiết lập ở Khu vực. Chương trình này tập trung giới thiệu một hệ thống sản xuất rau an toàn trong thời gian sớm nhất. Để thực hiện mục đích này, “Trung tâm Rau Sạch (CVC)” sẽ được thiết lập với sự hỗ trợ của chính quyền. (Mục 10.2.3)



Hình 8.5 Biểu đồ khái niệm Trung tâm Rau An toàn

#### 47. Chương trình Hỗ trợ Thương mại Biên giới

Thương mại biên giới từ Khu vực sang Trung Quốc và Lào sẽ thúc đẩy nền nông nghiệp địa phương thông qua việc tăng giá trị xuất khẩu các sản phẩm địa phương và đa dạng hóa các sản phẩm. Nhiều sản phẩm đặc biệt hơn sẽ được nghiên cứu. Thương mại biên giới trong Khu vực không chỉ là một hoạt động kinh tế, nó còn là sự trao đổi văn hóa và nhân văn giữa những người cùng dân tộc sống ở hai bên biên giới. Điều quan trọng nhất là họ cần chia sẻ mối quan tâm chung về cư dân địa phương và bảo tồn tài nguyên địa phương.

Bởi việc thực hiện chương trình bền vững cần sự hợp tác và tham gia của người dân địa phương, việc cải thiện điều kiện sống và bảo tồn môi trường cần phải được tiến hành. (Mục 10.2.4)

#### 48. Chương trình Sản xuất Cây lương thực ở Vùng sâu vùng xa

Cung cầu lương thực trong Khu vực tương đối cân bằng về tổng thể mặc dù sản lượng gạo ở đây còn thấp hơn chuẩn quốc gia. Tuy nhiên tình trạng thiếu lương thực vẫn xảy ra trong Khu vực do hệ thống phân phối và điều kiện tiếp cận khó khăn. Sự khác biệt trong thói quen lương thực của các dân tộc thiểu số cần được xem xét. Người Thái (30% dân số khu vực) và người Mường (23%) canh tác lúa ở khu vực đất thấp trong khi người H'Mông và người Dao (tổng cộng 15% dân số) trồng lúa nương và ngô nương ở các khu đồi núi. Chương trình này nhằm hỗ trợ tăng cường sản lượng gạo và các cây lương thực khác thông qua việc cải tiến các tập quán canh tác, phát triển cơ sở hạ tầng bổ sung bao gồm công tác thủy lợi và ruộng bậc thang. (Mục 10.3.1)

#### 49. Chương trình Cải thiện Sản xuất và Sức khỏe Vật nuôi

Kiểm soát dịch bệnh là vấn đề quan trọng nhất đối với ngành chăn nuôi trong Khu vực. Chương trình này nhằm thúc đẩy nhận thức và trình diễn kỹ thuật vệ sinh chăn nuôi. Đặc biệt, cần thiết lập trạm kiểm dịch, lập “bản đồ phòng bệnh vật nuôi” bằng cách tận dụng bản đồ tài nguyên dựa trên GIS, tổ chức các nhóm điều phối ở bốn tỉnh nhằm thực hiện vệ sinh cộng đồng, cải thiện điều kiện vệ sinh của hệ thống phân phối thịt, thiết lập cơ sở sản xuất vắc xin, báo cáo cho các tổ chức quốc tế và cấp chứng nhận cho khu vực không bị ô nhiễm. Ngoài ra, Chương trình đề xuất mở rộng các bãi cỏ cộng đồng cho gia súc địa phương và giới thiệu giống trâu nước cải tiến kết hợp xúc tiến thị trường cho các sản phẩm thịt sữa của chúng. (Mục 10.3.2)

#### 50. Chương trình Hỗ trợ Nuôi cá Nước ngọt

Tiêu thụ cá trung bình đầu người tại Khu vực mỗi năm hạn chế ở mức 2,9 kg trong khi mức chuẩn quốc gia là 20kg năm. Tại Khu vực, nuôi trồng thủy sản được ưu tiên hơn đánh bắt thủy sản. Hỗ trợ cần thiết cho nuôi trồng thủy sản bao gồm về trung tâm ương giống, bảo vệ môi trường ao cá và trình diễn kỹ thuật nuôi trồng. Cũng cần bảo đảm nguồn nước nuôi trồng thủy sản bằng cách xây dựng ao ở khu vực miền núi. Song song với việc nuôi cá ao, việc nuôi cá ruộng kết hợp trồng lúa cũng được xem xét. Ngoài ra, Chương trình tập trung bảo tồn nguồn thủy sản của sông Đà, đặc biệt là ở hồ đập Hòa Bình. Việc xây dựng ý thức cho cộng đồng ngư dân địa phương cũng sẽ được thực hiện để kiểm soát các hoạt động đánh bắt cá trái phép. Bài học thu được sẽ được áp dụng cho các vùng sông hồ khác nơi các hoạt động thủy sản được tăng cường. (Mục 10.3.3)

#### 51. Chương trình Xúc tiến Lâm sản Ngoài Gỗ (NTFP)

Khu vực không có nhiều doanh nghiệp và tổ chức chế biến NTFP, cũng không có nhiều cơ sở hạ tầng về NTFP. Cả Chi cục Lâm nghiệp và người sản xuất NTFP đều không nắm được về xu hướng thị trường NTFP. Năng lực quản lý NTFP ở các Chi cục Lâm nghiệp rất hạn chế. Chương trình nhằm mục tiêu: i) khảo sát thống kê các NTFP ở các tỉnh Khu vực, ii) chuyển giao kỹ thuật sản xuất ổn định, iii) cải tiến kỹ thuật gia tăng giá trị cho các NTFP, thiết lập và cải tiến các cơ sở sơ chế NTFP và iv) tìm kiếm các loại NTFP mới. Theo Kế hoạch Quốc gia về Phát triển và Bảo tồn Lâm sản Ngoài gỗ 2005-2020, các biện pháp sẽ được thực hiện là khảo sát thống kê trữ lượng NTFP hiện trạng, phát triển các hệ thống sản xuất NTFP, thiết lập và khuyến khích các kỹ thuật sản xuất NTFP, mở rộng thị trường, thành lập các hội nhà sản xuất và đưa vào các loại NTFP mới, bao gồm cây giống, nuôi trồng, chế biến, v.v. (Mục 10.4.1)

## 52. Chương trình Xúc tiến Thủ công nghiệp và Nghề Truyền thống

Các ngành nghề thủ công trong Khu vực bước vào thị trường muộn hơn và đang chịu sự cạnh tranh gay gắt bởi các khu vực phát triển hơn nằm gần các thành phố lớn. Cần có sự hỗ trợ toàn diện cho việc hướng dẫn kỹ thuật, thu mua vật liệu, thiết lập hệ thống phân phối và tư vấn quản lý. Chương trình sẽ cung cấp nhiều hình thức hỗ trợ cần thiết thông qua việc triển khai các dự án thí điểm áp dụng các kinh nghiệm đã có. Chương trình sẽ tiến hành xây dựng năng lực cho các cán bộ chính quyền và cả người nông dân. tại Lai Châu (sử dụng Trung tâm Học tập Cộng đồng) và tại Sơn La (trung tâm sản phẩm và mỗi bản một sản phẩm), và thông qua những kinh nghiệm và bài học thu được, từ đó định hướng phát triển thực tế sẽ được hình thành. (Mục 10.4.2)

## 53. Chương trình Du lịch Nông thôn

Du lịch được ví như cỗ máy thúc đẩy phát triển nông thôn. Mỗi năm tỉnh Điện Biên thu hút chừng 200.000 du khách trong nước và quốc tế. Đặc biệt, các điểm di tích lịch sử từ cuộc chiến giữa Việt Nam với Pháp thu hút rất nhiều khách du lịch. Chương trình nhằm giới thiệu du lịch nông thôn dưới hình thức du lịch xanh và bản văn hoá. Nhiều điểm du lịch được nhận định trong Nghiên cứu Quy hoạch Tổng thể Du lịch Việt Nam (Sở Thương mại - Du lịch, 2004). Đó là cửa khẩu dẫn sang Lào với các suối nước nóng, hồ nước trong rừng với cảnh quan thiên nhiên đẹp và nét văn hóa thú vị của các dân tộc thiểu số... Chương trình sẽ mở rộng các cơ hội kinh doanh cho ngành nông nghiệp và công nghiệp địa phương, nâng cao thu nhập cho phụ nữ địa phương và các dân tộc thiểu số thông qua việc giới thiệu các dịch vụ và hàng hoá, phát triển các sản phẩm có giá trị gia tăng như các món ăn địa phương, các đặc sản của Khu vực, v.v. (Mục 10.4.3)

## 54. Chương trình Bảo tồn Vùng Đầu nguồn Sông Đà

Chương trình này nhằm sử dụng các công trình năng lượng tái tạo theo cách bền vững nhờ các biện pháp bảo vệ rừng ở thượng lưu các đập. Bởi người dân đang sinh sống ở khu vực



đầu nguồn các đập, họ sẽ không muốn xa rời địa bàn sinh sống của mình cho mục đích khai thác bền vững các đập thủy điện. Do vậy, một điều quan trọng là vừa phải cải thiện được sinh kế người dân nông thôn vừa bảo vệ đất rừng. Vì thế, chương trình sẽ đưa việc trồng cây cao su tại các vùng đầu nguồn hồ điều hòa theo quan điểm bảo tồn vùng đầu nguồn và cải thiện sinh kế dài hạn, đồng thời tiến hành nông-lâm kết hợp dưới tán cây cao su theo quan điểm cải thiện ngắn hạn về sinh kế. Do đó, có thể dự kiến rằng công trình thủy điện sẽ được sử dụng theo hình thức bền vững bằng cách giảm bồi lắng cho hồ chứa, đồng thời sinh kế của người dân địa phương cũng cần được cải thiện theo. (Mục 10.5.1)

#### 55. Chương trình Bảo tồn Rừng Tự nhiên

Khu vực nằm ở các vùng đồi núi nơi có nhiều động thực vật quý hiếm được phát hiện. Chương trình này nhằm thiết lập các ban quản lý cho các rừng đặc dụng, xây dựng các kế hoạch đầu tư và quản lý đối với các rừng đặc dụng, và nâng cấp các kỹ thuật quản lý rừng đặc dụng và lập kế hoạch cho cán bộ các Chi cục Lâm nghiệp. Cần nhanh chóng phân chia ranh giới giữa đất rừng và đất nông nghiệp dưới sự phối hợp các tổ chức/chính quyền liên quan Các điều tra thống kê về động thực vật cũng sẽ được thực hiện để xây dựng các kế hoạch quản lý và đầu tư cho các rừng đặc dụng. Theo đó, việc cùng quản lý rừng đặc dụng sẽ được tiến hành với sự tham gia của người dân địa phương để bảo đảm sự đồng tồn tại của các rừng đặc dụng cũng như sinh kế của người dân nông thôn. (Mục 10.5.2)

#### 56. Chương trình Phát triển Năng lượng Sinh khối

Sản xuất dầu diesel sinh học đã được triển khai ở Việt Nam mặc dù quy mô còn hạn chế. Đề án phát triển nhiên liệu sinh học đến năm 2015, tầm nhìn 2025 đã được chính thức phê duyệt theo Quyết định số 177/2007/QĐ-TTg tháng 11/2007 của Thủ tướng Chính phủ. Sau đó MARD khởi xướng xúc tiến cây *Jatropha curcas* L. (Cây Cọc rào), loại cây dùng để sản xuất diesel sinh học theo chiến lược phát triển cây Cọc rào ban hành tháng 1/2008. Chương trình này sẽ khuyến khích trồng cây Cọc rào trong Khu vực không chỉ cho mục đích chiết dầu mà còn để bảo vệ những vùng đất đai khô cằn bỏ hoang sau khi đốt nương làm rẫy. Quy mô kinh tế tối thiểu của các dây chuyền chế xuất dầu được cho là 3.000 tấn/năm, yêu cầu một diện tích trồng Cọc rào từ 1.000 – 1.500ha. Chương trình này bao gồm i) xem xét và đưa vào các giống thích hợp, cụ thể là các xuất xứ *Jatropha curcas* L, ii) trồng *Jatropha curcas* L, iii) phát triển và xây dựng các dây chuyền chế biến dầu và iv) chế xuất diesel sinh học từ hạt *Jatropha curcas* L. Đầu tư của bộ phận tư nhân được kỳ vọng lớn. (Mục 10.5.3)

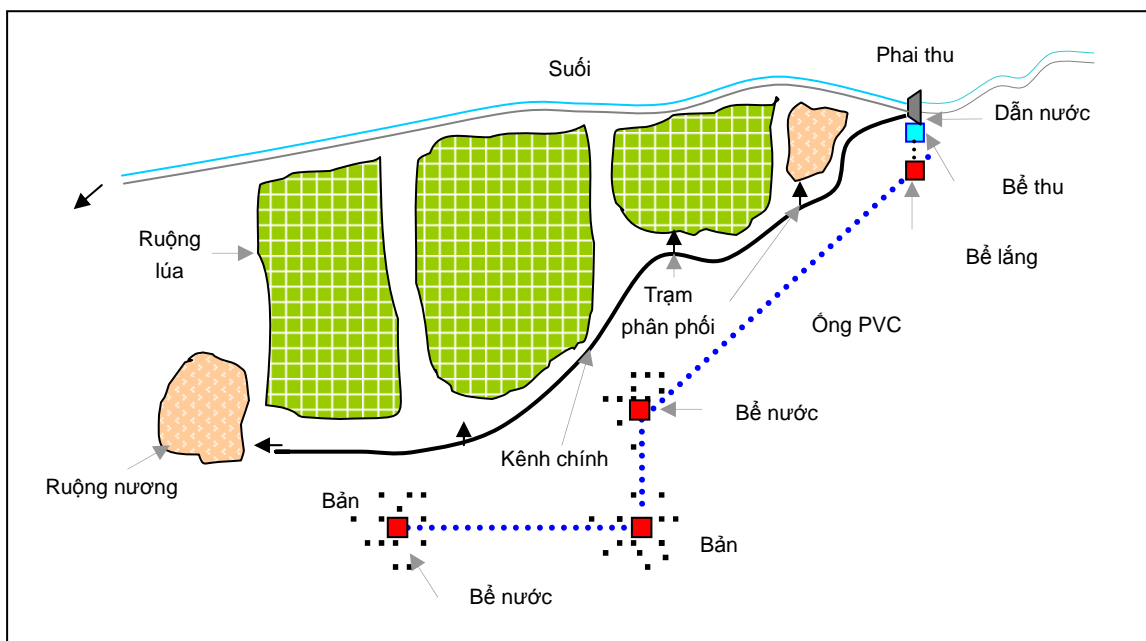
#### 57. Chương trình Củng cố Hội Người Sử dụng Nước (WUO)

Bốn tỉnh của Khu vực lập kế hoạch cải tạo và nâng cấp các dự án thủy lợi quy mô vừa với diện tích trên 30ha. Mục tiêu ngắn hạn đến năm 2010 là cải tạo và nâng cấp 550ha với tổng số hộ hưởng lợi là 2.700. Phát triển năng lực quản lý cho các WUO là điều tối quan

trọng bởi các công trình thủy lợi sẽ được chuyển giao cho các WUO sau khi hoàn công xây dựng. Chương trình này nhằm thiết lập và đào tạo các WUO theo phương pháp tiếp cận phát triển có sự tham gia. Đầu tiên, kế hoạch hành động sẽ nhằm xây dựng năng lực cho cán bộ của DARD thông qua việc học cách hỗ trợ các WUO. Chương trình cũng nhằm mục tiêu thực hiện phát triển ruộng đồng với sự tham gia của nông dân. (Mục 10.6.1)

#### 58. Chương trình Cấp nước Nông thôn Đa mục tiêu từ Suối núi

Chương trình này nhằm phát triển các hệ thống thủy lợi quy mô nhỏ (dưới 30ha) mà không thuộc Chương trình Củng cố Hội Người Sử dụng Nước (WUO). Khái niệm cơ bản về cấp nước nông thôn đa mục đích được minh họa trong hình dưới đây.



Hình 8.5 Thí dụ về Công trình Thủy lợi Đa mục tiêu Sử dụng Suối núi

Ở Khu vực, các hệ thống thủy lợi quy mô nhỏ (dưới 30 ha) chiếm 80% diện tích thủy lợi hiện trạng (5.000 hệ thống với 40.000 ha). Các công trình quy mô nhỏ này cũng được sử dụng như nguồn nước cho công tác cấp nước nông thôn, một vài công trình trong số này do người nông dân tự xây dựng sử dụng vốn cấp từ Chương trình 135, v.v. Do thiếu quy định về quyền sở hữu, các hệ thống này không được vận hành và bảo dưỡng hợp lý. Hậu quả là chúng thường xuyên cần phải sửa chữa và khôi phục. Chương trình này nhằm tái thiết lập các dự án như vậy để cải thiện tính bền vững bằng phương pháp phát triển có sự tham gia của người nông dân. Theo phương pháp này, có thể thúc đẩy việc thực hiện các dự án và giảm bớt chi phí kéo theo. Để thúc đẩy phát triển có sự tham gia, cần ưu tiên thực hiện các dự án theo quy trình trong đó nhà quản lý và tổ chức Phi Chính phủ thúc đẩy các nông dân thực hiện các dự án dựa trên đề xuất do chính người nông dân lập ra. (Mục

## 10.6.2)

### 59. Chương trình Quản lý Đường Nông thôn

Việc bảo dưỡng các quốc lộ và tỉnh lộ trong Khu vực thuộc trách nhiệm của nhà chức trách cấp trung ương và cấp tỉnh. Theo đó hoạt động sửa chữa khi có thiên tai và công tác bảo dưỡng định kỳ được thực hiện từ nguồn kinh phí được phân bổ. Tuy nhiên, công tác bảo dưỡng đường nông thôn chỉ giới hạn với các hoạt động nhỏ như lấp ổ gà, san mô, vệ sinh cống rãnh ven đường, v.v. Hơn thế, đối với đường liên xã và đường bản, công việc này do người dân địa phương tự làm bằng cách đóng góp các ngày công lao động do thiếu ngân sách và sự quản lý. Chương trình này được thực hiện nhằm phát triển hệ thống quản lý và tăng cường năng lực vận hành, quản lý mạng lưới đường nông thôn: 1) Đề xuất hệ thống quản lý đường nông thôn mới với sự phối hợp của cán bộ quản lý đường của Sở Giao thông; 2) Thiết lập cơ sở dữ liệu các mạng lưới đường nông thôn hiện trạng và đề xuất, 3) Lập sổ tay hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng đường nông thôn bao gồm việc giám sát định kỳ, các biện pháp khắc phục sau thiên tai, sự cố, lưu lượng giao thông, quy định, vv...4) Xây dựng các mạng lưới liên kết cơ sở dữ liệu về vận hành và bảo dưỡng giữa xã, huyện và tỉnh; 5) Tăng cường năng lực cho đội ngũ bảo dưỡng đường ở cấp huyện và cấp xã thông qua hội thảo, nắm vững quy trình quản lý và bảo dưỡng kỹ thuật. (Mục 10.7.1)

### 60. Chương trình Điện khí hoá Nông thôn bằng Năng lượng Tái tạo

Điện khí hóa nông thôn đối với các khu vực vùng sâu vùng xa hiện đang vấp phải các hạn chế phát triển như điều kiện địa hình phức tạp, dân cư thưa thớt rải rác, các xã nằm xa đường tải điện, thu nhập của nông dân thấp. Việc xây dựng các đường tải điện và các thiết bị phân phối đòi hỏi đầu tư lớn. EVN đã dành ưu tiên phát triển cho các khu vực chưa có điện mà có thể dễ dàng tiếp cận với các mạng lưới điện quốc gia hoặc các khu vực đã có điện nhưng bị thất thoát điện lớn do sự xuống cấp của các thiết bị điện. Sở Công nghiệp của các tỉnh đã và đang thực hiện các dự án ưu tiên bằng cách huy động nhiều nguồn vốn khác nhau từ trong và ngoài nước theo các tiêu chí nói trên. Các mục tiêu của chương trình này là phổ biến việc điện khí hóa nông thôn bằng cách áp dụng năng lượng tái tạo như thủy điện nhỏ, năng lượng mặt trời và năng lượng gió cho các xã không có điện, nhằm tạo ra một nguồn điện độc lập cho địa phương. (Mục 10.8.1)

### 61. Chương trình Nâng cao Năng lực Quản lý Phát triển Nông thôn

Chương trình này nhằm tăng cường năng lực cho cán bộ DARD trong việc lập kế hoạch phát triển mang tính bền vững, đáp ứng được những nhu cầu và mong mỏi của người dân địa phương. Điểm trọng tâm của Chương trình là việc phát triển có sự tham gia bởi nó giúp thúc đẩy cải cách lập kế hoạch trong tiến trình phân quyền đang diễn ra của Chính phủ Việt Nam. Trong tương lai, triết lý và phương pháp phát triển có sự tham gia sẽ được

ứng dụng không chỉ cho việc lập kế hoạch mà còn cho công tác xây dựng công trình nông thôn, tổ chức người sử dụng công trình làm công tác vận hành bảo dưỡng, thực hiện các hoạt động phát triển và giám sát dự án. Bốn hình thức phát triển năng lực sẽ được tiến hành là 1) Hiểu biết toàn diện về các hoạt động phát triển trong tỉnh, 2) Lập kế hoạch phát triển nông thôn tỉnh làm cơ sở cho SEDP, 3) Giám sát và đánh giá, và 4) Các phương pháp phát triển có sự tham gia phục vụ việc lập kế hoạch phát triển nông thôn. (Mục 10.9.1)

## 62. Chương trình Quản lý Thông tin Nông thôn

Nhiều dự án giảm nghèo đã được thực hiện ở Việt Nam. Nhìn chung các chương trình được cho là có góp phần giảm nghèo. Tuy nhiên, do thiếu hệ thống giám sát nên các dự án không được theo dõi một cách thoả đáng. Nhu cầu cho giải pháp giám sát dự án tốt hơn đã trở nên bức bách. Chương trình này nhằm giới thiệu a) hệ thống quản lý thông tin nông thôn với sự hỗ trợ của kỹ thuật GIS, b) quản lý chu kỳ dự án bao gồm lập kế hoạch, khảo sát, giám sát và đánh giá các dự án giảm nghèo áp dụng cơ sở dữ liệu GIS đã xây dựng được. Đồng thời tổ chức đào tạo nâng cao năng lực cho các cán bộ chính quyền. (Mục 10.9.2)

## 9. Kế hoạch Hành động

---

63. Các Kế hoạch Hành động đã được xây dựng nhằm thực hiện các mục tiêu ban đầu trong các mục tiêu phát triển tổng thể vào năm 2020 mà Quy hoạch Tổng thể đã đề ra, bao gồm 19 chương trình thuộc 8 lĩnh vực. Dự kiến các Kế hoạch Hành động sẽ được triển khai vào năm 2010 và thực hiện trong thời hạn 5 năm từ 2011-2015 thuộc giai đoạn SEDP tiếp theo, chia thành hai pha. Mười chín (19) chương trình đề xuất được chia thành các chương trình thuộc Quy hoạch Tổng thể Tỉnh và các chương trình thuộc Quy hoạch Tổng thể Khu vực. Như có thể thấy từ Bảng 9.1, có 40 Kế hoạch Hành động được lập trong Quy hoạch Tổng thể Tỉnh và 10 Kế hoạch Hành động thuộc Quy hoạch Tổng thể Khu vực.



Bảng 9.1 Danh sách Kế hoạch Hành động

Lĩnh vực	Các Chương trình Quy hoạch Tổng thể	Kế hoạch Hành động			
		Lai Châu	Điện Biên	Sơn La	Hòa Bình
1. Xúc tiến Nông nghiệp theo định hướng Thị trường	1.1 Chương trình Cải thiện Sản xuất Cây Công nghiệp Địa phương	Cải tiến Chất lượng và Năng suất Chè	Cải tiến Chất lượng và Năng suất Chè	Cải tiến Chất lượng và Sản lượng Chè	Cải tiến Chất lượng và Năng suất Chè
	1.2 Chương trình Xúc tiến Kinh doanh Nông nghiệp	Sản xuất và Marketing Cao su	Cải tiến Chất lượng và Marketing Gạo Điện Biên	Cải tiến Chất lượng Cà phê	Sản xuất và Marketing các Sản phẩm Bơ sữa
		Sản xuất và Marketing Nấm			
	1.3 Chương trình Sản xuất Cây An toàn	Xúc tiến Sản xuất Hoa quả Sạch	Thiết lập Trung tâm Rau Sạch (CVC)	Thiết lập Trung tâm Rau Sạch (CVC)	Thiết lập Trung tâm Rau Sạch (CVC)
1.4 Chương trình Xúc tiến Thương mại Biên giới	Phát triển Cơ sở Hạ tầng ở Vùng Biên giới	Phát triển Cơ sở Hạ tầng ở Vùng Biên giới	Phát triển Cơ sở Hạ tầng ở Vùng Biên giới		
2. Cải thiện An ninh Lương thực	2.1 Chương trình Sản xuất Cây Lương thực ở Vùng sâu vùng xa	Cải thiện Sản xuất Gạo ở các Khu vực Vùng sâu vùng xa	Cải thiện Sản xuất Gạo ở các Khu vực Vùng sâu vùng xa	Cải thiện Sản xuất Ngô ở các Khu vực Vùng sâu vùng xa	Cải thiện Sản xuất Gạo ở các Khu vực Vùng sâu vùng xa
	2.2 Chương trình Cải thiện Thú y và Chăn nuôi	Kiểm soát Sức khỏe Vật nuôi			
		Phát triển Nông trường Sữa Cộng đồng	Phát triển Nông trường Sữa Cộng đồng		Giới thiệu Giống Trâu Nước Cải tiến
2.3 Chương trình Hỗ trợ Thủy sản Nước ngọt	Dự án Thí điểm Nuôi Cá trong Ruộng lúa	Dự án Thí điểm Nuôi Cá Ao		Quản lý Nguồn lực Thủy sản ở Hồ Đập Hòa Bình	
3. Hồi sinh và Đa dạng hóa các Nguồn Thu nhập	3.1 Chương trình Xúc tiến Lâm sản Ngoài gỗ (NTFP)	Giới thiệu Quản lý Tổng hợp Lâm sản ngoài gỗ	Đưa các Cây thuốc vào trồng	Quản lý Tổng hợp Lâm sản ngoài gỗ (NTFP)	Xúc tiến các Cây Đa mục đích và Cây thuốc
	3.2 Chương trình Xúc tiến Thủ công Mỹ nghệ	Đẩy mạnh Thủ công nghiệp và Chế biến lương thực ở Trung tâm Học tập Cộng đồng	Thủ công Mỹ nghệ & Chế biến Thực phẩm dựa trên Cộng đồng	Xúc tiến các Đặc sản	Chiến dịch Xúc tiến Bán hàng ở các Vị trí Ven đường
	3.3 Chương trình Du lịch Nông thôn	Xúc tiến Du lịch Xanh	Xúc tiến Làng Du lịch	Xúc tiến Làng Du lịch	Xúc tiến Làng Du lịch
4. Bảo tồn Môi trường và Phát triển Năng lượng Sinh khối	4.1 Chương trình Quản lý Vùng Đầu nguồn Sông Đà	Trồng rừng bằng cây Cao su, các cây hữu ích khác và Xúc tiến Công Nông nghiệp			
	4.2 Chương trình Bảo tồn Rừng Tự nhiên	Quản lý rừng đặc dụng và Thiết lập các khu bảo tồn thiên nhiên mới			
	4.3 Chương trình Xúc tiến Năng lượng Sinh khối	Áp dụng sản xuất năng lượng sinh khối			
5. Phát triển Thủy lợi và Cấp Nước	5.1 Chương trình Củng cố Hội Người Sử dụng Nước (WUO)	Dự án Thí điểm Củng cố Hội Người Sử dụng Nước (WUO)			
	5.2 Chương trình Sử dụng Nước Suối Núi	Dự án Thí điểm Sử dụng Đa mục đích Nước Suối Núi			
6. Phát triển Đường Nông thôn	6.1 Chương trình Bảo dưỡng Đường Nông thôn	Dự án Thí điểm Vận hành và Bảo dưỡng Đường Nông thôn			
7. Điện khí hoá Nông thôn	7.1 Chương trình Điện khí hóa Nông thôn bằng Năng lượng Tái tạo	Dự án Thí điểm Phát triển Năng lượng tái tạo			
8. Tăng cường Năng lực	8.1 Chương trình Tập huấn Lập Kế hoạch 5 năm cho Cán bộ Tỉnh	Lập Kế hoạch 5 năm về Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn			
	8.2 Chương trình Thiết lập Cơ sở Dữ liệu Thông tin Nông thôn	Dự án Thiết lập Hệ thống thông tin địa lý ở Khu vực Tây Bắc			

#### 64. Các Kế hoạch Hành động của Tỉnh Lai Châu

##### Gia tăng sản xuất lương thực và cải thiện bữa ăn ở vùng hẻo lánh

An ninh lương thực của Lai Châu là một vấn đề quan trọng vì các con đường trong tỉnh

cũng như ngoài tỉnh đều có điều kiện không tốt. Các kế hoạch hành động đề ra nhằm gia tăng sản xuất lương thực tại các vùng hẻo lánh thông qua a) phát triển thủy lợi quy mô nhỏ trên đất nông nghiệp tại các thung lũng và ruộng bậc thang bằng việc sử dụng các con suối và b) điều phối khuyến nông và cung cấp giống ngô và lúa.

Các nỗ lực làm giàu bữa ăn cho người dân địa phương thông qua hỗ trợ chăn nuôi và thủy sản cũng là cần thiết. Tỉnh Lai Châu có không khí mát mẻ nên các loại trâu được nuôi rộng rãi. Việc gia tăng sản xuất trâu lấy thịt và sữa là cần thiết thông qua a) cải tạo giống và b) nâng cao số lượng trâu lấy thịt và sữa. Việc cải tiến dịch vụ chăm sóc sức khỏe vật nuôi và cung cấp giống ổn định cũng là việc cần thiết. Các kế hoạch hành động đối với trâu lấy sữa và sản xuất thịt và chăm sóc sức khỏe, đều đã được đề ra.

Nuôi trồng thủy sản quy mô lớn là không phù hợp với Lai Châu vì những khó khăn về nguồn nước và nông nghiệp. Thay vì đó, việc canh tác lúa cho tiêu thụ hộ gia đình cần được tiến hành. Các kế hoạch hành động đã đề ra nhằm thiết lập và mở rộng các kỹ thuật/công nghệ cho ngành nghề phụ giúp đỡ nông dân nghèo và các nhóm phụ nữ.

#### Áp dụng và mở rộng nông sản cho thương mại biên giới

Tỉnh Lai Châu có chung đường biên giới với tỉnh Vân Nam, Trung quốc. Buôn bán biên giới với Trung quốc thông qua Ma Lù Thành, huyện Phong Thổ. Tổng lượng buôn bán năm 2006 là 3.7 triệu US\$. Góp phần của buôn bán biên giới cho kinh tế tỉnh là không quá nhỏ bé vì lượng này chiếm tới 9.4% GDP của tỉnh. Về cân bằng buôn bán thì lượng xuất của Việt Nam sang Trung quốc là nhiều hơn Trung quốc sang Việt Nam. Các mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang Trung quốc là chè, bạch đậu khấu, măng, và quặng sắt. Lượng chè xuất khẩu sang Trung quốc hiện đang tăng lên. Năm 2006, có 1.900 tấn chè lá đã xuất khẩu sang Trung quốc. Tỉnh còn có cửa khẩu khác là U Ma Tu Khoòng, huyện Mường Tè, mà hiện chưa được mở cửa. Với hai cửa khẩu như vậy, thì buôn bán biên giới chắc chắn đóng vai trò quan trọng trong phát triển nông nghiệp của tỉnh. Việc ổn định sinh kế cho người dân vùng biên giới là vấn đề rất quan trọng trong việc thúc đẩy nguồn lợi buôn bán biên giới. Vì lý do như vậy, phát triển cơ sở hạ tầng để cải thiện môi trường sống cho người dân là điều cần thiết.

Cần phải đa dạng hóa các đặc sản theo quan điểm buôn bán biên giới. Nguồn nước và đất sạch là những tài nguyên quan trọng của Khu vực. Nông sản an toàn của tỉnh có khả năng cạnh tranh cao. Trong một kế hoạch hành động, việc sản xuất hoa quả được ưu tiên theo hướng mở rộng nông-lâm. Bởi hoa quả phải sau vài năm mới được thu hoạch, một kế hoạch hành động đề xuất việc cải tiến chất lượng chè vì nó mang lại hiệu quả tức thì.

Mặc dù Lai Châu có bất lợi vì không có hoạt động của doanh nghiệp tư nhân, nhưng việc khuyến khích kinh doanh nông nghiệp từ năm 2020 trở đi là rất quan trọng. Kế hoạch Hành động đề xuất sản xuất và buôn bán cao su tự nhiên và nấm như một ngành công nghiệp địa phương dựa trên những đặc tính độc đáo của tỉnh.

#### Sử dụng tài nguyên rừng và phát triển thủ công nghiệp

Thúc đẩy lâm sản ngoài gỗ (NTFP) là một chủ đề phát triển quan trọng của tỉnh Lai

Châu. Bởi vì việc áp dụng và mở rộng những hoạt động này không bị phụ thuộc quá nhiều vào tài nguyên đất. Mây, tre, cánh kiến, cây trầu, v.v.v đang phát triển rộng trong tỉnh, đang đòi hỏi một kế hoạch hành động để hình thành một hệ thống quản lý tổng hợp.

Việc đa dạng hóa các nguồn thu nhập thông qua phát triển thủ công nghiệp và du lịch là cần thiết cho phụ nữ và các hộ nông dân không đủ đất canh tác. Dựa trên các tư liệu ghi chép về giáo dục nông dân đã triển khai tại các Trung tâm Học tập Cộng đồng (CLC), Kế hoạch Hành động đề ra một dự án thí điểm đào tạo các hợp tác xã và doanh nghiệp nhỏ về thủ công và chế biến lương thực. Do Lai Châu có tài nguyên thiên nhiên phong phú, một kế hoạch hành động khác đề ra phát triển các bản văn hóa/du lịch và du lịch xanh với các cán bộ du lịch nắm vững văn hóa và truyền thống của đồng bào thiểu số. Kế hoạch Hành động dựa trên kinh nghiệm và bài học thu được từ phát triển du lịch tại Sa Pa của Lào Cai.

## 65. Các Kế hoạch Hành động của tỉnh Điện Biên

### Hình thành mô hình sản xuất rau an toàn trong Khu vực

Ngoại trừ các cây trồng nông nghiệp và gạo, tỉnh Điện Biên hiện chưa có những cây trồng thương mại có giá trị gia tăng cao. Những thách thức đối với tỉnh bao gồm việc tìm ra và áp dụng những cây trồng công nghiệp mà chúng có đóng góp lớn cho phát triển vùng. Nếu có một cây trồng, mà giá bán có thể tương quan với chi phí hàng không giữa Điện Biên Phủ và Hà Nội, được tìm ra và sản xuất, thì đây sẽ là một thí dụ về mô hình nông nghiệp hiện đại có giá trị gia tăng cao không chỉ cho Điện Biên mà còn cả Khu vực.

Dựa trên nhu cầu tăng cao về nông sản an toàn tại Hà Nội, một kế hoạch hành động được lập ra nhằm xúc tiến sản xuất rau sạch. Việc sản xuất và bán rau sạch được đề ra không chỉ để thúc đẩy kinh doanh nông nghiệp, mà còn là cách để a) giảm chi phí sản xuất thông qua cắt giảm sử dụng phân hóa học và hóa chất nông nghiệp và b) thúc đẩy nhận thức về lương thực an toàn. Để cho nông dân chấp nhận kỹ thuật canh tác nông nghiệp mới thì cam kết của chính phủ là cần thiết. Kế hoạch Hành động đề ra việc sản xuất phân hữu cơ do chính phủ chủ trì mà sử dụng các phụ phẩm từ công nghiệp chế biến nông nghiệp và chất thải chăn nuôi.

### Kinh doanh nông nghiệp có hiệu quả tức thì: Cải tiến xay xát gạo

Kinh doanh nông nghiệp ở Điện Biên được đại diện bởi các nhà máy chế biến dầu ăn, tinh bột, bột giấy, sản phẩm đậu tương và cà phê. Kế hoạch hành động tập trung vào tăng giá trị bổ sung cho gạo Điện Biên, mà vốn đã có thương hiệu. Để cải tiến chất lượng gạo xay thì cần giảm bớt a) sự xuống cấp chất lượng thóc cất trữ do quá trình sấy khô chưa hoàn thiện và b) tỷ lệ gạo gãy do máy móc chế biến gạo đã hư hỏng. Trừ phi những điều này được thực hiện, thì nông dân trồng lúa không thể thu được lợi nhuận đầy đủ từ gạo chất lượng cao. Một chuỗi giá trị cần được thiết lập thông qua sự hợp tác giữa các nhà máy tư nhân và nông dân. Vì lý do này, việc xay sát gạo thông qua sử dụng thí điểm máy xay gạo cao cấp là cần thiết để nắm bắt phản ứng của thị trường. Trên cơ sở thử nghiệm, Kế hoạch Hành động đề xuất giới thiệu máy xay xát gạo cao cấp để xem xét phản ứng của thị trường thông qua một dự án thí điểm dưới sự lãnh đạo của chính quyền địa phương.

### Gia tăng sản xuất lương thực và cải thiện bữa ăn tại vùng hẻo lánh

An ninh lương thực của Điện Biên là một trong những vấn đề quan trọng vì các con đường trong và ngoài tỉnh đều có điều kiện không tốt. Sản xuất lương thực nên được phát triển theo quan điểm cơ bản “sản xuất địa phương phục vụ tiêu dùng địa phương”. Kế hoạch Hành động được đề ra nhằm gia tăng sản xuất lương thực trong các vùng hẻo lánh thông qua sự kết hợp của a) phát triển thủy lợi quy mô nhỏ trên đất nông nghiệp ở các thung lũng và ruộng bậc thang và b) cung cấp hạt giống có chất lượng.

Chăn nuôi bò thịt, trâu, lợn, gà, v.v. đang được triển khai rộng rãi ở Điện Biên. Vì gần biên giới nên việc ngăn chặn bệnh tật cho vật nuôi là một trong những thách thức lớn trong tỉnh. Việc tăng cường các dịch vụ sức khỏe vật nuôi đã được đề xuất như một kế hoạch hành động quy mô toàn Khu vực. Để tiến hành dịch vụ tại địa phương thì việc khuyến khích chăn nuôi cần thực hiện quy mô toàn tỉnh. Trong quá trình khuyến khích, cần thiết lập các cơ sở vật nuôi cấp xã tận dụng đất nhàn rỗi để cung cấp thức ăn và các dịch vụ vật nuôi.

Tại Điện Biên, nuôi trồng thủy sản quy mô nhỏ cho tiêu dùng hộ gia đình được tiến hành tại những nơi nguồn đất và nước cho phép. Do cá bột chất lượng còn ít, Kế hoạch Hành động đưa ra một dự án thí điểm hình thành trạm ương giống và tăng cường kỹ thuật nuôi trồng thủy sản trong ao.

### Phát triển đa dạng các ngành nghề địa phương

Tại Điện Biên, những hoạt động sản xuất mà không quá phụ thuộc vào tài nguyên đất thì cần áp dụng và khuyến khích. Vì lý do này, việc khuyến khích lâm sản ngoài gỗ (NTFP) là rất quan trọng. Kế hoạch Hành động được đưa ra nhằm tăng cường hệ thống quản lý tổng hợp NTFP như thảo dược, gia vị, mây, cánh kiến và tre.

Tỉnh Điện Biên có số lượng lớn nhất về tài nguyên du lịch trong Khu vực. Phát triển du lịch dẫn tới không chỉ làm hồi sinh khu vực (phát triển khu vực) mà còn tạo ra những cơ hội kinh doanh cho các ngành công nghiệp liên quan. Tập trung vào sản xuất thủ công và chế biến lương thực, các Kế hoạch Hành động nhằm hỗ trợ phát triển đồ kỷ niệm cho du khách và hình thành các kênh thị trường như các nghề phụ cho nông dân và các nhóm phụ nữ. Các hoạt động bảo tồn văn hóa và truyền thống của dân tộc thiểu số cũng sẽ được đề ra.

## 66. Các Kế hoạch Hành động của tỉnh Sơn La

### Gia tăng sản xuất lương thực và cải thiện bữa ăn

Mặc dù sự thiếu gạo tại Sơn La được bù đắp bằng gạo tiếp thị từ các nơi khác, việc đạt được an toàn lương thực thông qua cung cấp ổn định gạo vẫn là một vấn đề cơ bản đối với chính sách lương thực của Tỉnh. Cần thực hiện thâm canh lúa thông qua gia tăng sản xuất và cải tạo tỷ lệ canh tác. Do Tỉnh có ít cơ hội về phát triển thủy lợi, vấn đề này cần các nỗ lực tổng hợp.

Do một phần thiếu hụt gạo được bù đắp bằng ngô, Kế hoạch Hành động nhằm mục tiêu cải tiến sản xuất ngô. Đường xá trong tỉnh Sơn La không tốt. Trong mùa mưa, có nhiều



nơi ô tô không tới được. Để phân phối lương thực thuận lợi đòi hỏi phải cải tạo đường đi, theo đó nâng cao công tác vận hành-duy tu đường nông thôn là thiết yếu. Sự phát triển ngành nông nghiệp theo phương châm “sản xuất địa phương phục vụ tiêu dùng địa phương” cũng rất quan trọng. Kế hoạch Hành động đề xuất nâng cao sản xuất lương thực tại các vùng hẻo lánh thông qua sự kết hợp phát triển thủy lợi quy mô nhỏ tại các ruộng và ruộng bậc thang và cung cấp giống có chất lượng.

#### Hỗ trợ sản xuất rau an toàn

Sơn La là một trong những khu vực sản xuất chè và cà phê chủ yếu. Chè Sơn La đã tạo nên một thương hiệu thành công. Kế hoạch Hành động đề xuất dự án thí điểm thúc đẩy cải tạo chất lượng chè và cà phê. Cần thực hiện các nỗ lực trong việc tìm kiếm và áp dụng các cây trồng thương mại. Như một lựa chọn cho các cây trồng thương mại, việc sản xuất rau an toàn được đưa vào kế hoạch hành động. Tại huyện Mộc Châu, những ngành nông nghiệp như vậy được phát triển do sự tiếp cận dễ dàng tới Hà Nội, canh tác bền vững bằng nhà kính được các công ty tư nhân đảm nhận. Những công ty này chuyên rau trực tiếp tới các siêu thị lớn tại Hà Nội. Kế hoạch Hành động đề xuất hướng dẫn về kỹ thuật nông nghiệp theo sự chỉ đạo của chính phủ, và sản xuất phân hữu cơ học kinh nghiệm từ Đà Lạt, Lâm Đồng, hỗ trợ các nỗ lực tự lực của các công ty tư nhân, và cho nông dân các cơ hội tham gia trong sản xuất rau an toàn.

#### Bảo tồn và sử dụng tài nguyên rừng

Trồng rừng cao su đã được xúc tiến tại Sơn La trên đất trống với độ cao dưới 600m và độ dốc dưới 30 độ. Như sẽ được giải thích sau đây, các kế hoạch hành động đề ra việc bảo tồn vùng đầu nguồn và phát triển năng lượng sinh học. Các kế hoạch này nhằm phát triển các hoạt động quy mô vùng và áp dụng những cây trồng năng lượng như Jatropha. Hệ thống quản lý tổng hợp về NTFP bao gồm thảo dược, gia vị, mây, cánh kiến, và tre sẽ được phát triển vì các hoạt động sản xuất không phụ thuộc vào tài nguyên đất là cần thiết.

#### Xúc tiến các đặc sản của Sơn La và du lịch nông thôn

Tại Sơn La, các sản phẩm khác nhau đã có mặt trên thị trường nhờ có sự hỗ trợ phát triển của Chính phủ về các đặc sản. Tập trung vào thủ công và chế biến, Kế hoạch Hành động hỗ trợ phát triển công nghiệp địa phương, phát triển sản phẩm và các kênh tiếp thị. Trong du lịch nông thôn, việc phát triển công nghiệp quy mô nhỏ tại các vùng xung quanh hồ chứa của Đập Sơn La mà sẽ hoàn tất vào năm 2012, sẽ là vấn đề cơ bản.

### 67. Các Kế hoạch Hành động của Tỉnh Hòa Bình

#### Hỗ trợ nông nghiệp có định hướng lợi nhuận trong các vùng ngoại thành Hà Nội

Tại Hà Nội, mối quan tâm của người tiêu dùng về an toàn lương thực đang tăng lên. Tính an toàn của thực phẩm dễ hỏng càng không thể không lưu tâm ngay cả tại các khu vực sản xuất ra chúng. Nền nông nghiệp có định hướng lợi nhuận đang được triển khai tại các vùng ngoại ô Hà Nội. Trong ngành nông nghiệp này, việc canh tác trong nhà kính/có bảo vệ được thực hiện với mục đích sản xuất ra các loại rau sạch có chất lượng cao. MARD đã

bắt đầu những hướng dẫn kỹ thuật về trồng rau sạch để hình thành hệ thống quản lý quá trình rau an toàn thông qua việc áp dụng các Tập quán Nông nghiệp Tốt (GAP).

Dựa trên những bài học thu được từ Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Kế hoạch Hành động đề ra việc áp dụng hợp đồng canh tác rau an toàn tại Hòa Bình có liên quan tới sự tham gia của nông dân và các công ty tư nhân. Kế hoạch Hành động khuyến khích phân bổ trực tiếp rau an toàn cho các khách sạn hạng nhất và siêu thị lớn tại Hà Nội. Do sự hình thành các vùng sản xuất, các hợp tác xã sẽ đóng vai trò chủ đạo trong sản xuất ra các loại rau đặc biệt riêng có của tỉnh và tạo ra các kênh thị trường riêng. Việc cam kết của chính quyền là cần thiết đối với kế hoạch hành động này. Kế hoạch Hành động cũng đưa ra hướng dẫn của chính quyền về công nghệ nông nghiệp và sản xuất phân bón hữu cơ.

### Hỗ trợ kinh doanh nông nghiệp

Hòa Bình có triển vọng lớn về phát triển kinh doanh nông nghiệp, phát huy tối ưu lợi thế của tỉnh là có điều kiện tiếp cận tốt nhất như một phần trong vùng kinh tế Hà Nội. Công nghiệp chế biến nông sản đường và chè đã được hình thành. Trong tương lai, việc tìm ra và áp dụng các cây trồng công nghiệp có thể sử dụng như nguyên liệu thô cho chế biến nhằm là cần thiết để hình thành nên một ngành công nghiệp mới.

Khuyến khích công nghiệp chăn nuôi chắc chắn sẽ làm giàu bữa ăn cho người dân địa phương và góp phần giảm nghèo cho tỉnh Hòa Bình. Dựa trên kinh nghiệm của Hà Tây, Kế hoạch Hành động đề ra việc sản xuất các sản phẩm sữa cao cấp có hàm lượng béo cao thông qua sự áp dụng việc cải tạo đàn trâu có khả năng kháng bệnh cao và tạo ra lượng thịt và sữa lớn.

Như một phần của việc khuyến khích kinh doanh nông nghiệp, Kế hoạch Hành động đề ra việc sản xuất các vật liệu và thiết bị cho canh tác nhà kính/có bảo vệ và nông nghiệp tại Hòa Bình. Việc mở rộng nông nghiệp nhà kính/có bảo vệ đòi hỏi các ống dẫn nước và lưới chống sâu bọ. Việc cải tạo các công cụ nông nghiệp là cần thiết để nâng cao hiệu quả công tác nông nghiệp. Việc phát triển và sản xuất các công cụ nông nghiệp dựa trên việc nghiên cứu về nông dân và điều kiện đất chắc chắn sẽ là ngành kinh doanh nông nghiệp có hứa hẹn.

### Gia tăng sản xuất lương thực và cải thiện bữa ăn

Mặc dù sự thiếu hụt gạo tại Hòa Bình được bù đắp từ các tỉnh/vùng khác, nhưng việc tự túc gạo trong tỉnh đang tiếp tục giảm đi. Gia tăng sản xuất gạo là một vấn đề cơ bản đối với chính sách nông nghiệp của Tỉnh. Để thực hiện điều này, việc gia tăng sản lượng, tỷ lệ canh tác (tăng diện tích và nhân vụ) và cải tạo các phương tiện thủy lợi là cần thiết.

Do yêu cầu phân phối trôi chảy lương thực đòi hỏi sự cải tiến khả năng tiếp cận, như vậy việc cải tiến và vận hành-duy tu (O&M) các đường nông thôn là cần thiết. Việc phát triển nông nghiệp theo chủ đề “sản xuất địa phương phục vụ tiêu dùng địa phương” cũng là rất quan trọng. Kế hoạch Hành động đề ra việc tăng cường sản xuất lương thực tại các khu vực hẻo lánh thông qua kết hợp phát triển thủy lợi quy mô nhỏ và cung cấp giống có chất lượng.

### Bảo tồn nguồn thủy sinh

Các điều kiện cơ bản để mở rộng nuôi trồng thủy sản tại Hòa Bình đã được đáp ứng vì họ đã có những trại ương giống. Kế hoạch Hành động đề xuất việc nâng cao nhận thức về các hoạt động nuôi trồng cho ngư dân và phát triển hệ thống pháp luật nhằm bảo tồn nguồn thủy sinh và cải tiến năng lực quản lý hành chính. Cấm đánh bắt cá trái phép và hạn chế bắt cá thông qua việc hình thành vùng không bắt cá và thời gian/mùa vụ quy định là những thách thức lớn. Để thực hiện kế hoạch hành động có kết quả cần có sự phối hợp với tỉnh Sơn La.

#### 68. Các Kế hoạch Hành động của Khu vực Tây Bắc

Quy hoạch Tổng thể tập trung vào những vấn đề chung xuyên suốt ranh giới các chính quyền địa phương. Những vấn đề này được kết hợp tạo nên bảy chương trình. Các chương trình này sẽ có hiệu quả và hiệu suất cao hơn bởi mỗi vấn đề chung không được giải quyết riêng bởi từng tỉnh mà được giải quyết một cách thống nhất trên toàn Khu vực.

Các dự án phát triển khác nhau hiện đang triển khai tại Việt Nam như Chương trình 135 giảm nghèo quy mô toàn quốc và Chương trình Khôi phục 5-triệu ha Rừng, một chương trình quốc gia về bảo tồn rừng và môi trường. Quy hoạch Tổng thể này không có ý định trùng lặp với các chương trình hiện thời. Thay vì đó, nó cố gắng phối hợp và bổ sung cho các chương trình này. Các chương trình dựa trên các khái niệm mới với nhận thức về tầm nhìn vùng cũng sẽ được đưa ra.

### Bảo tồn môi trường toàn Khu vực

Các kế hoạch hành động đề ra nhằm thúc đẩy a) bảo tồn lưu vực sông Đà, b) phát triển năng lượng sinh khối và c) bảo tồn rừng đặc dụng. Cả ba vấn đề quan trọng này đều được ưu tiên trong Quy hoạch Tổng thể.

Trồng rừng và nông-lâm kết hợp là vấn đề cấp thiết để gia tăng thu nhập cho các hộ nông dân và bảo tồn lưu vực sông Đà (giảm dòng chảy bùn cát vào đập Hòa Bình và Sơn La). Sau này, việc nhập khẩu cao su tự nhiên của Trung quốc, sẽ có tác động tích cực trong Khu vực. Việc trồng cao su dự kiến mang lại hiệu quả lớn về thúc đẩy kinh doanh nông nghiệp và buôn bán biên giới.

Trong Khu vực, đồng bào dân tộc sử dụng cây Trầu là nguyên liệu thô để lấy dầu. Nhu cầu về dầu sinh học đang tăng lên do việc gia tăng giá dầu thô. *Jatropha* được dự kiến sử dụng rất nhiều trong các hoạt động lâm nghiệp vì lợi ích giảm nghèo và bảo tồn lưu vực.

### Các dự án phát triển cơ sở hạ tầng, và việc hỗ trợ - phối hợp

Các kế hoạch hành động về hạ tầng cơ sở chủ yếu bao gồm các dự án thí điểm thủy lợi, nước nông thôn, điện và đường nông thôn.

Đối với thủy lợi, việc chuyển giao kỹ thuật về phần mềm thủy lợi được diễn ra trong các dự án thủy lợi ưu tiên mà chắc chắn sẽ sớm được thực hiện. Theo cách hỗ trợ cho các hợp tác xã, việc chuyển giao kỹ thuật này nhằm chuyển giao các công trình thủy lợi cho hợp tác xã một cách thuận lợi, và nâng cao năng lực nông dân trong công tác vận hành và duy tu các công trình. Trong Khu vực, việc phát triển thủy lợi chủ yếu được thực hiện tại các vùng đất thấp nằm giữa các ngọn núi. Tập trung vào các con suối, Kế hoạch Hành động đề ra việc sử dụng đa mục tiêu các con suối thông qua việc kết hợp cung cấp a) nước thủy lợi cho ruộng bậc thang trên núi và b) nước uống an toàn cho các bản bằng các ống dẫn.

Đối với các con đường, các dự án dựa trên quy hoạch đường quốc gia đã được thực hiện liên tục. Kế hoạch Hành động đề ra dự án thí điểm về vận hành và duy tu đường mà sẽ hỗ trợ cho các hoạt động/dự án hiện tại về cải tạo mạng lưới đường. Việc điện khí hóa nông thôn có lẽ sẽ cho hiệu quả-chi phí thấp vì chi phí cho phân phối điện dự kiến sẽ cao do mật độ dân số trong Khu vực quá thấp. Kế hoạch Hành động xem xét việc hình thành các công trình về sản xuất và phân phối điện tại chỗ.

#### Tăng cường năng lực cho cán bộ lãnh đạo địa phương

Chương trình phát triển nguồn nhân lực được tiến hành nhằm quy hoạch, thực hiện, quản lý và giám sát các hoạt động/dự án phát triển nông thôn và nông nghiệp một cách trôi chảy. Vì chương trình phát triển kinh tế-xã hội 5-năm tiếp theo của Việt Nam bắt đầu từ năm 2011, Kế hoạch Hành động đề ra việc chuyển giao kỹ thuật cho cán bộ DARD từng tỉnh để họ có thể đóng vai trò chủ chốt trong việc xây dựng các kế hoạch ngành nông nghiệp cho SEDP.

Việc giám sát các hoạt động sẽ không được dành ưu tiên do bản thân việc giám sát không tạo ra lợi nhuận trực tiếp. Việc thu thập và tổ chức thông tin cơ bản về phát triển nông nghiệp và nông thôn là vấn đề căn bản trong việc thực hiện các dự án khác nhau mà không bị trùng lặp. Kế hoạch Hành động đề ra việc thành lập cơ sở dữ liệu thông qua sử dụng GIS và đào tạo ứng dụng các số liệu trong giám sát dự án.

### 10. Xem xét Môi trường và Xã hội

---

#### Xem xét Môi trường và Xã hội cho việc Thực hiện Quy hoạch Tổng thể

69. Quy hoạch Tổng thể (M/P) được hình thành từ Nghiên cứu này, không nhằm tăng cường phát triển bằng cách sử dụng thật nhiều tài nguyên nước và tài nguyên đất. Do vậy, điều này dường như chỉ có tác động quy mô nhỏ lên môi trường tự nhiên. Tuy nhiên, vẫn có thể có một số tác động tiêu cực lên cộng đồng dân tộc thiểu số thông qua thực hiện M/P, vì họ chiếm tỷ lệ dân số lớn trong Khu vực. Trong Khu vực cũng có nhiều loại động thực vật quý hiếm. Vì vậy, đánh giá tác động môi trường chi tiết cần được tiến hành nhanh chóng cho các dự án ưu tiên đồng thời với các báo cáo nghiên cứu khả thi cho các dự án



này, theo các quy định của Việt Nam về các nghiên cứu môi trường và xã hội, và những tác động tiêu cực từ những dự án này phải được giảm xuống tới mức thấp nhất. (Mục 6.1) Thêm vào đó, cũng cần tiến hành Đánh giá Môi trường Chiến lược (SEA) trong thời gian thích hợp sớm nhất. (Mục 6.3.1)

#### Các Hạn chế và Giải pháp Khắc phục cần Xem xét

70. Các vấn đề giả định dựa trên việc xem xét môi trường, xã hội và các biện pháp khắc phục cho 50 Kế hoạch Hành động đã được đánh giá theo Hướng dẫn Xem xét Môi trường và Xã hội của JICA (Tháng 4/2004) (Mục 12.2.1). Việc đánh giá đã xác nhận sự cần thiết phải đặc biệt chú ý đến tác động tiêu cực đối với các nội dung như người nghèo, người bản địa và người dân tộc, sự bất bình đẳng trong phân chia lợi ích và thiệt hại, mâu thuẫn lợi ích địa phương, vệ sinh, ô nhiễm nước và chất thải.
71. Các Kế hoạch Hành động cần được xem xét đặc biệt về môi trường và xã hội trong trường hợp được thực hiện bao gồm Chương trình Xúc tiến Kinh doanh Nông nghiệp, Chương trình Sản xuất Cây trồng An toàn, Chương trình Xúc tiến Mậu Biên, Chương trình Du lịch Nông thôn, Chương trình Bảo tồn Rừng Tự nhiên và Chương trình Thúc đẩy Năng lượng Sinh khối. (Mục 12.2.2)

#### Phân tích các Phương án Thay thế (bao gồm Tình huống “Không có Dự án”)

72. Việc so sánh các tác động tiềm năng trong trường hợp có và không có Dự án đã được phân tích. Quy hoạch Tổng thể sẽ làm tăng những tác động tích cực có liên quan tới môi trường xã hội, như kinh tế địa phương, người dân bản địa/thiểu số, phân bố không đều về lợi ích và thiệt hại nếu xem xét thực hiện các biện pháp giảm nhẹ. Mặc dù một số tác động tiêu cực tới môi trường tự nhiên và ô nhiễm sẽ diễn ra trong trường hợp “có Dự án”, những tác động như vậy sẽ được giảm bớt bằng cách tiến hành các biện pháp giảm nhẹ. Mặt khác, trong trường hợp “không có Dự án” không chỉ môi trường xã hội như kinh tế địa phương, người dân bản địa/thiểu số và sự phân bố không đều lợi ích và thiệt hại, sẽ chịu tác động tiêu cực mà đồng thời môi trường tự nhiên, đặc biệt là động thực vật và sự đa dạng sinh học, cũng sẽ chịu tác động tiêu cực bởi việc khai thác môi trường tự nhiên bừa bãi. (Mục 12.4.1)

### 11. Đánh giá Quy hoạch Tổng thể

---

#### Đánh giá các Chương trình Quy hoạch Tổng thể từ nhiều Góc độ

73. Việc đánh giá định tính 19 chương trình nhằm chọn ra các chương trình ưu tiên. Mười bốn (14) khía cạnh sau đây đã được lựa chọn để đánh giá: 1) Sự đóng góp cho Kinh tế toàn Khu vực, 2) Những ưu tiên của Nhà đầu tư, 3) Sự đóng góp vào giảm nghèo, 4) Tính cấp thiết trong các cộng đồng nông thôn, 5) Tính thích ứng đối với nhu cầu phát triển giữa

những người nông dân, 6) Tính thích ứng đối với Chức năng của Sở Nông nghiệp PTNT, 7) Tính thích ứng đối với Chức năng của các Cơ quan khác, 8) Năng lực Kỹ thuật của các nông dân, 9) Nhu cầu Vốn, 10) Hiệu quả Chi phí, 11) Nhu cầu về thời gian, 12) Lợi ích đối với đồng bào thiểu số ở các Khu vực Miền núi cao hơn, 13) Các Tác động Xã hội, và 14) Các Tác động Môi trường. Các kết quả phân tích được tóm tắt trong các đoạn tiếp theo đây. (Mục 13.1.1)

74. Các chương trình ưu tiên theo Quan điểm Phát triển Kinh tế Khu vực – Các tác động kinh tế tích cực cho nền kinh tế Khu vực sẽ diễn ra thông qua việc thực hiện ba chương trình thuộc Kế hoạch Xúc tiến Nông nghiệp Định hướng Thị trường là Chương trình Xúc tiến Kinh doanh Nông nghiệp, Chương trình Sản xuất Cây trồng An toàn và Chương trình Xúc tiến Mậu dịch Biên giới. Các chương trình này được nối tiếp bởi bốn (4) chương trình sau: Chương trình Phát triển Sản xuất Cây Công nghiệp Địa phương, Chương trình Xúc tiến Lâm sản Ngoài gỗ, Chương trình Bảo tồn Lưu vực Sông Đà, và Chương trình Phát triển Năng lượng Sinh khối. (Mục 13.1.2)
75. Các Chương trình Ưu tiên theo Quan điểm các Nhà Đầu tư Tư nhân – Bảy (7) chương trình nêu trên sẽ thu hút các nhà đầu tư tư nhân. Các nhà đầu tư tư nhân sẽ được khuyến khích đầu tư kinh doanh nông nghiệp để chế biến lương thực và sản xuất cây trồng an toàn theo hướng an toàn lương thực trong Khu vực. Hơn nữa, các nhà đầu tư tư nhân cũng sẽ nhận ra các cơ hội kinh doanh trong sản xuất cây cọc rào (Jatropha) thông qua Chương trình Phát triển Năng lượng Sinh khối. Ngoài sản xuất nông nghiệp, hai (2) chương trình sau đây cũng sẽ hấp dẫn các nhà đầu tư tư nhân trong tương lai: Chương trình Xúc tiến Công nghiệp Thủ công Truyền thống và Chương trình Du lịch nông thôn. (Mục 13.1.2)
76. Các Chương trình ưu tiên theo Quan điểm Giảm nghèo - Giảm nghèo trong Khu vực cần được thúc đẩy theo cả hai cách về an ninh lương thực và tạo thu nhập cho người nông dân. Quy hoạch Tổng thể sẽ khuyến khích tăng sản xuất nông nghiệp chủ yếu đối với tiêu thụ gia đình theo Kế hoạch Phát triển An ninh Lương thực Khu vực và cải thiện thu nhập gia đình thông qua Kế hoạch Xúc tiến Nông nghiệp Định hướng Thị trường. Chương trình Sản xuất Cây Lương thực ở Vùng sâu vùng xa và Chương trình Thú y và Kiểm soát Dịch bệnh cần được khẩn trương triển khai. Cả hai chương trình này đều quan trọng đối với đồng bào dân tộc thiểu số sống tại các vùng núi cao. Chương trình Hỗ trợ nuôi cá nước ngọt cũng rất quan trọng. Nhưng chương trình này chỉ có thể hạn chế ở những nơi có nguồn nước đầy đủ quanh năm. Vì thế đánh giá này ưu tiên Chương trình Thú y và Kiểm soát Bệnh dịch hơn Chương trình Hỗ trợ nuôi cá ao. (Mục 13.1.2)
77. Các Chương trình ưu tiên theo Quan điểm Cải thiện Điều kiện sống Nông thôn - Nghiên cứu về Chương trình Phát triển Xã xác nhận ưu tiên phát triển thường tập trung vào bốn (4) hợp phần hạ tầng cơ sở như thủy lợi, đường nông thôn, cấp nước và điện nông thôn, tại hầu hết các huyện trong Khu vực. Các chương trình giảm nghèo đang được thực hiện,

đặc biệt là Chương trình tín dụng chuyên ngành (SPL) của JBIC đều đặt ra ưu tiên cao nhất cho các hợp phần này. Hy vọng rằng phát triển cơ sở hạ tầng trong Khu vực được thực hiện càng sớm càng tốt. Bốn (4) chương trình bao gồm Chương trình Tăng cường Tổ chức những người sử dụng nước (WUO), Chương trình Sử dụng nước suối cho nhiều mục đích, Chương trình Duy tu đường nông thôn, và Chương trình Điện khí hóa nông thôn bằng Năng lượng tái tạo sẽ hỗ trợ bổ sung cho các chương trình hạ tầng nông thôn đang được tiến hành. (Mục 13.1.2)

78. Các Chương trình ưu tiên theo Quan điểm Nhu cầu Vốn và Hiệu quả Chi phí - Đòi hỏi về vốn đối với các chương trình nằm trong Kế hoạch Xúc tiến Nông nghiệp Định hướng Thị trường và Chương trình Xúc tiến Lâm sản ngoài gỗ (NTFP) là tương đối thấp do không có nhu cầu về các cơ sở, trang thiết bị lớn. Hiệu quả chi phí của chúng, tức là tỷ lệ lợi ích-chi phí, cũng tương đối cao hơn các chương trình khác. Ngược lại, sự liên quan về chi phí của Chương trình Xúc tiến Mật dịch Biên giới và Chương trình Sản xuất Cây Lương thực Vùng sâu vùng xa, lại có xu thế lớn vì chi phí vận tải cao do việc giao thông không thuận tiện ở những vùng như Tây Bắc. Chương trình Du lịch Nông thôn là có lợi thế về mặt hiệu quả chi phí nhưng lại đòi hỏi quy mô ngân sách tương đối lớn. (Mục 13.2.2)
79. Các Chương trình ưu tiên theo Quan điểm Nghiên cứu Môi trường và Xã hội – Bảo tồn Môi trường và Phát triển Năng lượng Sinh khối sẽ góp phần trực tiếp vào việc giữ gìn môi trường và giảm thiểu tác động tiêu cực đối với người dân địa phương. Điều này rất quan trọng trong việc xây dựng các chương trình thuộc Kế hoạch Xúc tiến Nông nghiệp theo Định hướng Thị trường, Cải thiện An ninh Lương thực, Hồi sinh và Đa dạng hóa các Nguồn Thu nhập. Xem xét về mặt xã hội cũng là yếu tố tiên quyết cho việc giảm thiểu các tác động tiêu cực đối với môi trường của Khu vực. Cho dù các nông dân địa phương không nhận được những lợi ích trực tiếp từ Chương trình Bảo tồn Rừng Tự nhiên, việc xây dựng nhận thức cho những người nông dân địa phương rằng bảo tồn môi trường sẽ mang đến cho họ lợi ích nông nghiệp ổn định và bền vững hơn là rất quan trọng. Chương trình nên được thực hiện dưới sự khởi xướng của chính quyền. (Mục 13.1.2)
80. Các Chương trình Ưu tiên theo Quan điểm Xây dựng Năng lực cho Cán bộ Chính quyền Địa phương – Hai (2) chương trình Xây dựng Năng lực là Chương trình Tăng cường Năng lực về Phát triển nông thôn có sự Tham gia (8.1) và Chương trình Tăng cường Năng lực Giám sát và Đánh giá (8.2) sẽ có hiệu quả về lĩnh vực tác động môi trường và xã hội. Các chương trình này sẽ đưa ra các chương trình đào tạo có hệ thống đối với phát triển có sự tham gia từ các bước lập kế hoạch, thực hiện, vận hành và duy tu, bảo dưỡng (Mục 13.1.2)

#### Đánh giá Tác động của Chương trình đối với Thu nhập Nông hộ

81. Để đánh giá lợi ích dự án, các tác động đối với thu nhập của người nông dân được đánh

giá trong các chương trình sau đây. Các nông dân trong Khu vực được chia khái quát thành bốn nhóm. (Mục 13.2.1)

Bảng 11.1 Các loại nông hộ điển hình ở Khu vực Tây Bắc

Loại hình	Quy mô hộ	Tỷ lệ %	Mô hình nông nghiệp điển hình	Cơ sở thủy lợi	Loại hình
Du canh/canh tác nương rẫy ở vùng núi cao	5-7	30%	Du canh và canh tác ở vùng đất dốc	Không có	1
Ruộng bậc thang/canh tác nương rẫy ở vùng núi thấp hơn	5-6	60%	Canh tác lúa trên ruộng bậc thang và cây trồng cận ở vùng núi thấp hơn (một vụ lúa nước hay lúa nương)	Không có	2
Canh tác lúa nước ở vùng đất thấp	4-6	10%	Canh tác lúa nước và cây trồng cận (hai vụ lúa)	Có sẵn	3
			Canh tác lúa nước và cây trồng cận (một vụ lúa)	Có, nhưng hạn chế	4

82. Nông hộ thuộc loại hình 2, những người canh tác nương rẫy bán thâm canh, có thể tăng thu nhập nông hộ lên rất nhiều từ việc sản xuất rau sạch dưới hỗ trợ bởi Kế hoạch Hành động thiết lập Trung tâm Ra sạch (CVC) và Kế hoạch Hành động cải thiện chất lượng và năng suất sản xuất chè. Với Kế hoạch Hành động xúc tiến gạo Điện Biên chất lượng cao, nông hộ loại hình 3 sẽ đạt được lợi ích đáng kể từ nông nghiệp có thủy lợi. Mặt khác các nông dân loại hình 4 chỉ có thể tạo ra chút ít lợi nhuận bởi thặng dư gạo để bán rất hạn chế do canh tác phụ thuộc vào nước mưa. (Mục 13.2.2)

83. Nông hộ loại hình 1, 2 và 4 có thể được hưởng lợi từ việc sản lượng lương thực gia tăng ổn định theo các Kế hoạch Hành động hỗ trợ an ninh lương thực. Tuy nhiên, các Kế hoạch Hành động này chỉ giúp tăng đôi chút cho thu nhập nông hộ. Các tác động của việc hỗ trợ ngành chăn nuôi là khá lớn nếu xét về khía cạnh tạo thu nhập cho các nông dân nhỏ trong trường hợp họ có thể tiếp cận các kênh thị trường sữa và thịt. Đáng lưu ý là gánh nặng tài chính cho nông dân trong việc đầu tư ban đầu vào chăn nuôi cũng lớn hơn đáng kể so với sản xuất trồng trọt. Các hỗ trợ của Chính phủ cho công tác thú y và sản xuất cỏ là điều kiện tiên quyết.

## 12. Khuyến nghị

84. Toàn bộ 19 Chương trình Quy hoạch Tổng thể được lập trong Nghiên cứu sẽ góp phần phát triển Khu vực và cải thiện điều kiện sống nông thôn. Có thể thấy rõ an ninh lương thực là vấn đề quan trọng nhất của Khu vực. Sự hỗ trợ của Chính phủ là cần thiết trong các lĩnh vực kỹ thuật và tài chính. Ngoài vấn đề an ninh lương thực cho Khu vực, cải thiện thu nhập hộ nông dân cũng là một vấn đề then chốt. Sự cam kết của Chính phủ cho việc xúc tiến kinh doanh nông nghiệp và sản xuất thực phẩm an toàn ở Khu vực là động



lực quan trọng thúc đẩy người nông dân địa phương.

85. Thiết nghĩ, Chính phủ sẽ tiếp tục phân bổ ngân sách phát triển cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng của Khu vực. Để phát triển cơ sở hạ tầng bền vững và hiệu quả, tạo ra những lợi ích dự án như dự định, cần có các kỹ thuật phù hợp và nguồn ngân sách thỏa đáng cho mỗi giai đoạn trong chuỗi hoạt động của dự án, từ lập kế hoạch, thiết kế, thi công, đến vận hành, bảo dưỡng và giám sát. Trong khía cạnh này, kiến nghị cần chú trọng hơn đến việc lập cơ sở dữ liệu.
86. Các tiêu chí quy hoạch và thiết kế áp dụng ở các khu vực khác của Việt Nam sẽ không được trực tiếp ứng dụng cho Khu vực, xem xét các điều kiện tự nhiên, xã hội độc đáo ở đây. Cần có sự nghiên cứu và xem xét kỹ thuật sâu thêm về tính hợp lý của hạ tầng cơ sở quy mô nhỏ, thí dụ việc thu dẫn và phân phối nước suối trên núi, thiết bị điện khí hóa tại chỗ.
87. Khu vực được thiên nhiên ban tặng nguồn tài nguyên nước dồi dào, đất sạch và các nguồn lực địa phương như truyền thống văn hóa độc đáo của các dân tộc thiểu số, rừng tự nhiên, danh lam thắng cảnh... Đã đến lúc phải đánh giá các nguồn lực còn tiềm ẩn trong Khu vực để khai thác một cách thông minh nhằm cải thiện sinh kế cho người nông dân địa phương và thúc đẩy phát triển kinh tế. Bởi đất đai cho mục đích mở rộng đất nông nghiệp bị hạn chế, nên nỗ lực hơn tới việc lựa chọn các nguồn thu nhập bổ sung ít phụ thuộc vào đất đai cho nông dân. Đó là các ngành như thủ công, nghề truyền thống, NTFP, du lịch nông thôn, v.v.
88. Sự phối kết hợp giữa các cơ quan chính quyền, như DARD và DIT trực thuộc PPC, là điều kiện thiết yếu để quản lý thành công các Chương trình Quy hoạch Tổng thể. Việc nghiên cứu kỹ lưỡng hơn nữa là cần thiết, có tính đến sự hợp tác về kỹ thuật và tài chính với các bên có liên quan bao gồm các tổ chức quốc tế, các nhà tài trợ, các trường đại học và các tổ chức phi chính phủ. Với ý nghĩa này, các kết quả của Nghiên cứu được tuyên bố trong Báo cáo Cuối cùng sẽ được chia sẻ với nhiều bên liên quan.